

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 870/ĐHKHTN-ĐT, ngày 09 tháng 04 năm 2021)

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên Trường:

Tiếng Việt: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tiếng Anh: VNU University of Science

- Tên viết tắt:

Tiếng Việt: Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN

Tiếng Anh: VNU-HUS

- Đơn vị chủ quản: Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN)

- Địa chỉ: + 334 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội (Trụ sở chính)
+ 19 Lê Thánh Tông, Hoàn Kiếm, Hà Nội
+ 182 Lương Thế Vinh, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 024 35579076; 024 38585279; hotline: 0967867334; Fax: 024 38583061

- Địa chỉ trang web: <http://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn> E-mail: tuvantuyensinh@hus.edu.vn

- Tầm nhìn

Trở thành trường đại học nghiên cứu tiên tiến ở châu Á vào năm 2035.

- Sứ mạng

Trường ĐHKHTN là trường đại học nghiên cứu, có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài, nghiên cứu sáng tạo và chuyển giao tri thức thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ, góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

- Giá trị cốt lõi

Truyền thống hơn 60 năm xây dựng và phát triển đã hình thành nên bản sắc văn hóa và triết lý phát triển của Trường ĐHKHTN với một hệ giá trị cốt lõi sau đây:

Chất lượng xuất sắc, Đổi mới và sáng tạo, Trách nhiệm xã hội cao, Hợp tác và thân thiện.

Khẩu hiệu hành động: “Sáng tạo, Tiên phong, Trách nhiệm xã hội”.

Thông điệp của Trường ĐHKHTN: “Vững tư duy - bền sự nghiệp”.

Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN là trường đại học đầu tiên trong khối Asean tham gia kiểm định chất lượng theo Bộ tiêu chuẩn của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN) và chính thức được công nhận đạt chuẩn chất lượng AUN-QA.

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								5247
1	Sau đại học								718
1.1	Tiến sĩ								117
1.1.1	Toán giải tích					5			5
1.1.2	Đại số và lý thuyết số					1			1
1.1.3	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học					5			5
1.1.4	Cơ sở toán học cho tin học					1			1
1.1.5	Toán ứng dụng					5			5
1.1.6	Phương trình vi phân và tích phân					0			0
1.1.7	Cơ học vật rắn				2				2
1.1.8	Vật lý lý thuyết và vật lý toán				3				3
1.1.9	Vật lý chất rắn				5				5
1.1.10	Vật lý vô tuyến và điện tử				2				2
1.1.11	Vật lý nguyên tử và hạt nhân				1				1
1.1.12	Vật lý địa cầu				4				4
1.1.13	Quang học				1				1
1.1.14	Hoá vô cơ				2				2
1.1.15	Hóa môi trường				11				11
1.1.16	Hoá hữu cơ				4				4
1.1.17	Hoá phân tích				7				7
1.1.18	Động vật học				0				0
1.1.19	Thực vật học				2				2
1.1.20	Di truyền học				2				2
1.1.21	Vi sinh vật học				2				2
1.1.22	Thủy sinh vật học				0				0
1.1.23	Sinh lý học người và động vật				1				1
1.1.24	Nhân chủng học				0				0
1.1.25	Côn trùng học				4				4
1.1.26	Hoá sinh học				2				2
1.1.27	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý				1				1
1.1.28	Quản lý tài nguyên và môi trường							5	5
1.1.29	Quản lý đất đai							2	2

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.1.30	Địa chất học				4				4
1.1.31	Khoáng vật học và địa hóa học				2				2
1.1.32	Khí tượng và khí hậu học				2				2
1.1.33	Thủy văn học				1				1
1.1.34	Hải dương học				3				3
1.1.35	Khoa học môi trường				20				20
1.1.36	Môi trường đất và nước				1				1
1.1.37	Kỹ thuật môi trường					4			4
1.1.38	Hoá dầu					0			0
1.2	Thạc sĩ								601
1.2.1	Toán giải tích					10			10
1.2.2	Đại số và lý thuyết số					3			3
1.2.3	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học					8			8
1.2.4	Toán ứng dụng					9			9
1.2.5	Phương pháp toán sơ cấp					16			16
1.2.6	Cơ học vật rắn				4				4
1.2.7	Vật lý lý thuyết và vật lý toán				11				11
1.2.8	Vật lý chất rắn				9				9
1.2.9	Vật lý vô tuyến và điện tử				7				7
1.2.10	Vật lý nguyên tử và hạt nhân				14				14
1.2.11	Vật lý địa cầu				3				3
1.2.12	Quang học				4				4
1.2.13	Hoá vô cơ				6				6
1.2.14	Hoá hữu cơ				12				12
1.2.15	Hoá phân tích				35				35
1.2.16	Hoá lý thuyết và hoá lí				2				2
1.2.17	Hóa môi trường				9				9
1.2.18	Kỹ thuật hoá học					4			4
1.2.19	Công nghệ sinh học				37				37
1.2.20	Động vật học				4				4
1.2.21	Thực vật học				9				9
1.2.22	Sinh học thực nghiệm				24				24
1.2.23	Sinh thái học				3				3
1.2.24	Di truyền học				11				11

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.2.25	<i>Vi sinh vật học</i>				18				18
1.2.26	<i>Thuỷ sinh vật học</i>				2				2
1.2.27	<i>Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý</i>				7				7
1.2.28	<i>Quản lý tài nguyên và môi trường</i>							17	17
1.2.29	<i>Quản lý đất đai</i>							66	66
1.2.30	<i>Địa chất học</i>				17				17
1.2.31	<i>Khí tượng và khí hậu học</i>				27				27
1.2.32	<i>Thuỷ văn học</i>				22				22
1.2.33	<i>Hải dương học</i>				6				6
1.2.34	<i>Khoa học môi trường</i>				73				73
1.2.35	<i>Kỹ thuật môi trường</i>					15			15
1.2.36	<i>Hoá dầu</i>					3			3
1.2.37	<i>Khoa học dữ liệu</i>							74	74
2	Đại học				2583	2076	376	494	5529
2.1	Chính quy				2558	2076	376	472	5482
2.1.1	<i>Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên</i>				2558	2076	376	472	5482
2.1.1.1	<i>Sinh học</i>				498				498
2.1.1.2	<i>Công nghệ sinh học</i>				724				724
2.1.1.3	<i>Vật lý học</i>				293				293
2.1.1.4	<i>Hoá học</i>				397				397
2.1.1.5	<i>Khoa học vật liệu</i>				187				187
2.1.1.6	<i>Địa chất học</i>				18				18
2.1.1.7	<i>Địa lý tự nhiên</i>				44				44
2.1.1.8	<i>Khoa học thông tin địa không gian</i>				45				45
2.1.1.9	<i>Khí tượng và khí hậu học</i>				93				93
2.1.1.10	<i>Hải dương học</i>				10				10
2.1.1.11	<i>Tài nguyên và môi trường nước</i>				10				10
2.1.1.12	<i>Khoa học môi trường</i>				239				239
2.1.1.13	<i>Toán học</i>					204			204
2.1.1.14	<i>Toán tin</i>					249			249
2.1.1.15	<i>Máy tính và khoa học thông tin</i>					667			667
2.1.1.16	<i>Công nghệ kỹ thuật hóa học</i>					406			406
2.1.1.17	<i>Công nghệ kỹ thuật môi trường</i>					227			227

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.1.1.18	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân					83			83
2.1.1.19	Khoa học dữ liệu					73			73
2.1.1.20	Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường					0			0
2.1.1.21	Kỹ thuật điện tử và tin học					78			78
2.1.1.22	Khoa học và công nghệ thực phẩm					89			89
2.1.1.23	Hoá dược						376		376
2.1.1.24	Quản lý tài nguyên và môi trường							124	124
2.1.1.25	Quản lý đất đai							282	282
2.1.1.26	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản							66	66
II	Vừa làm vừa học				25			22	47
1	Đại học				25			22	47
1.1	Vừa làm vừa học				25			22	47
1.1.1	Sinh học				16				16
1.1.2	Công nghệ sinh học				9				9
1.1.3	Quản lý đất đai							22	22

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Năm 2019: Xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia 2019.
- Năm 2020: Xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (*)	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (*)
Khối ngành I						
Khối ngành II						
Khối ngành III						
Khối ngành IV						
- Sinh học Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A02 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D08	80	90	20,00	80	101	23,10
- Công nghệ sinh học Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A02	80	107	22,75	80	108	25,90

Khối ngành/Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (*)	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (*)
Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D08						
- Công nghệ sinh học (chất lượng cao) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A02 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D08	80	95	18,75	80	96	21,50
- Vật lý học Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: C01	100	86	18,00	80	90	22,50
- Hoá học Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: B00 Tổ hợp 3: D07	70	86	20,50	60	81	24,10
- Hoá học (tiên tiến) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: B00 Tổ hợp 3: D07	50	19	16,00	40	23	18,50
- Khoa học vật liệu Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: C01	50	56	16,25	50	73	21,80
- Địa chất học Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D07	30	0	16,00	30	5	17,00
- Địa lý tự nhiên Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D10	40	9	16,00	30	7	18,00
- Khoa học thông tin địa không gian Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D10	40	14	16,00	30	19	18,00
- Khí tượng học và khí hậu học Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D07	40	11	16,00	50	9	18,00
- Hải dương học Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00	30	2	16,00	30	5	17,00

Khối ngành/Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (*)	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (*)
<i>Tổ hợp 4: D07</i>						
- Tài nguyên và môi trường nước <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i>	40	0	16,00	30	10	17,00
- Khoa học môi trường <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i>	70	45	17,00	80	52	17,00
- Khoa học môi trường (tiên tiến) <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i>	40	9	16,00	20	1	17,00
Khối ngành V						
- Toán học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i> <i>Tổ hợp 4: D08</i>	50	64	20,00	50	66	23,60
- Toán tin <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i> <i>Tổ hợp 4: D08</i>	50	70	22,00	50	75	25,20
- Máy tính và khoa học thông tin <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i> <i>Tổ hợp 4: D08</i>	50	66	23,50	80	112	26,10
- Máy tính và khoa học thông tin (chất lượng cao) <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i> <i>Tổ hợp 4: D08</i>	80	105	20,75	50	70	24,80
- Khoa học dữ liệu <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i> <i>Tổ hợp 4: D08</i>				50	74	25,20
- Công nghệ kỹ thuật hoá học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: B00</i> <i>Tổ hợp 3: D07</i>	50	62	21,75	60	79	24,80
- Công nghệ kỹ thuật hoá	40	30	16,00	40	32	18,50

Khối ngành/Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (*)	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (*)
học (chất lượng cao) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: B00 Tổ hợp 3: D07						
- Công nghệ kỹ thuật môi trường Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D07	50	41	17,00	60	64	18,00
- Công nghệ kỹ thuật môi trường (chất lượng cao) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D07	40	6	16,00	20	1	18,00
- Công nghệ kỹ thuật hạt nhân Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: C01	30	18	16,25	30	31	20,50
- Kỹ thuật điện tử và tin học Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: C01				60	80	25,00
- Khoa học và công nghệ thực phẩm Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D07				50	90	24,40
- Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D07				40	0	17,00
Khối ngành VI						
- Hóa dược Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: B00 Tổ hợp 3: D07	80	96	20,25	80	95	23,80
Khối ngành VII						
- Quản lý tài nguyên và môi trường Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00	50	27	16,00	50	42	17,00

Khối ngành/Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (*)	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển (*)
Tổ hợp 4: D07						
- Quản lý đất đai Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D10	70	69	16,00	70	88	20,30
- Quản lý phát triển đô thị và bất động sản Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D10				40	66	21,40
Tổng cộng:	1540	1283		1650	1745	

(*) Điểm trúng tuyển năm 2019 và năm 2020 được lấy theo kết quả Kỳ thi THPT quốc gia và các tổ hợp khác nhau trong một ngành đào tạo có cùng điểm trúng tuyển.

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 2,744 ha (nội thành) + 67,000 ha (tại Hòa Lạc) = 69,744 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Ký túc xá dùng chung của ĐHQGHN (SV có thể đăng ký vào ở KTX nếu có nhu cầu).
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	142	8255
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	700
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	135
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	134	7295
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	5	125
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	0	0
2	Thư viện, trung tâm học liệu	7	450
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	140	8800

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
1	PTN Khoa học dữ liệu	05 máy chủ, 137 máy tính trạm	IV, V, VI, VII

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
2	PTN BM Vật lý đại cương	60 bài thực hành Vật lý Đại cương (12 bài thực hành Cơ học và Nhiệt học, 12 bài thực hành Điện và từ học, 12 bài thực hành Quang học và Vật lý nguyên tử, 24 bài thực hành Vật lý Đại cương, 8 bài thực tập Vật lý hiện đại).	IV, V
3	PTN Cơ sở Hoá học	Máy lắc, máy đo độ dẫn điện, máy đo độ từ cảm, bể điều nhiệt, lò nung chương trình, thiết bị quang phổ UV/VIS, cân phân tích 4 số, bơm hút chân không, các hệ thống khuấy từ gia nhiệt, máy ly tâm	IV, V, VI
4	Phòng thực hành Hóa sinh và Sinh học phân tử	Máy ly tâm lạnh sigma 3K, Tủ hood Jencons, Máy ly tâm lạnh eppendorf, Quang phổ UV/VIS spectrometer, Cân phân tích Shimadzu, Máy thu phân đoạn, Bơm chân không, Nguồn điện di, Khuấy từ gia nhiệt, Bơm nhu động, Máy vortex, Máy nhân gen PCR Mastercycle, Máy so màu Jenway, Bể ổn nhiệt, Tủ sấy, Tủ ẩm, Máy phá tế bào sonicator, Máy chụp ảnh gel, Máy đo pH, Bộ điện di ngang, Bộ điện di đứng, Bộ tạo gradient Hoefer, Máy cất nước Aquatron, Cân Jadever, Máy PCR Bio-RAD9	IV, V, VI
5	Phòng thực hành Sinh học Tế bào	Bộ kính hiển vi quang học thông thường và kính hiển vi soi nổi; Hệ thống nuôi cấy mô tế bào động vật; Các máy và thiết bị về sinh học phân tử gồm máy PCR, điện di, máy lắc, bể ổn nhiệt, máy vortex; Thiết bị nghiên cứu mô học gồm máy cắt mẫu lát mỏng microtome, tủ ẩm, tủ hút khí độc	IV
6	Phòng thực hành Động vật có xương sống và Sinh thái học	Tủ lạnh, Máy in đen trắng, Màn chiếu, Máy định vị cầm tay, Ống nhòm, Kính hiển vi Axio Star plus, Máy ảnh, Cân điện, Bộ tiểu phẫu Pakistan (18 chi tiết), Thước đo, Bộ máy cắt và mài, đánh bóng, Máy ghi âm Sound Devices 722, Phần mềm Avisoft9	IV
7	Phòng thực hành Đa dạng sinh học	Kính hiển vi truyền hình, Kính hiển vi soi nổi	IV
8	Bảo tàng sinh học	Tủ ẩm, Máy quét, Máy nén khí, Tủ lạnh, Kính hiển vi soi nổi. Có khoảng 100.000 mẫu vật - trong đó: 60.000 mẫu thực vật, hơn 21.000 mẫu động vật không xương sống, gần 19.000 mẫu động vật có xương sống	IV
9	Bảo tàng Địa chất	Kính hiển vi, 700 mẫu địa chất, 100 mẫu lát mỏng	IV, V, VI, VII
10	PTN BM Cơ học	Máy thí nghiệm kéo nén; Máy thí nghiệm uốn. Máy đo áp suất thủy tĩnh trong ống plastic; Thiết bị đo vận tốc dòng chảy trong ống; Thiết bị đo sức căng bề mặt; Thiết bị đo độ nhớt của chất lỏng; Thiết bị đo tổn áp trong đường ống, thí nghiệm Râyôn. Máy rung thử độ bền mỏi; Máy đo độ bền va đập của các vật liệu	IV, V
11	PTN BM Vật lý lý thuyết	Hệ thống máy tính phục vụ tính toán	IV, V
12	PTN BM Tin Vật lý	Hệ thống 42 máy tính phục vụ thực hành, thực tập và tính toán mô phỏng	IV, V
13	PTN Vật lý Năng lượng cao và Vũ trụ học	Hệ thống máy tính phục vụ mô phỏng và tính toán	IV, V
14	PTN BM Vật lý chất rắn	Hệ đo phổ hiển vi lực nguyên tử XE-100 (Park Systems), hệ đo hiệu ứng Hall, hệ đo điện trở suất của vật liệu, các	IV, V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
		thiết bị lò nung nhiệt độ cao đến 1400oC, các thiết bị điện tử, hệ khuếch đại tín hiệu Lock-in 200 MHz, hệ thống thiết bị phục vụ chế tạo vật liệu bán dẫn và từ tính.	
15	PTN BM Vật lý nhiệt độ thấp	Chế tạo mẫu bằng phương pháp công nghệ gốm Thiết bị lắng đọng điện hóa; Thiết bị đo điện trở và từ trở; Hệ đo hệ số từ hóa động; Hệ đo từ độ	IV, V
16	PTN BM Vật lý Vô tuyến và Điện tử	Các hệ bài chuyên sâu về vô tuyến điện tử, các hệ bài về kỹ thuật điều chế xung, số, máy phân tích phổ, máy phân tích mạng vector, máy phát dao động điện có chức năng kết nối máy tính Thiết bị siêu âm kiểm tra không phá hủy phát hiện khuyết tật, thiết bị đo độ dày mẫu vật bằng siêu âm, thiết bị nội soi phát hiện khuyết tật, thiết bị phát/thu xung siêu âm xung kim và xung vuông, biến tử siêu âm có tần số 0.5 MHz đến 10 MHz	IV, V
17	PTN BM Quang lượng tử	Laser xung nano giây Nd:YAG Quanta Ray Pro 230 (USA). Laser xung pico giây và hệ đo phổ tần số tổng (SFG) (ESKPLA) Laser công suất liên tục He-Cd (KIMMON KOHA – Nhật Bản) Máy quang phổ cách tử MS 257- CCD detector (Oriel-USA) Máy quang phổ cách tử PI - SP2500I- (USA)	IV, V
18	PTN BM Vật lý địa cầu	Hệ thống đo điện trở suất và Phân cực kích thích SuperSting R8/IP Hệ thống thiết bị Radar xuyên đất 2 kênh SIR-30 Máy đo từ trường MagMapper - G858 Máy đo địa chấn 24 kênh Geode- Strata Visor NZXP	IV, V
19	PTN Tính toán trong Khoa học Vật liệu	30 máy tính và máy chủ	IV, V
20	PTN Khoa học Vật liệu đại cương	Các bài thực tập chế tạo và nghiên cứu tính chất điện, quang, nhiệt và từ tính của các dạng vật liệu	IV, V
21	PTN KH&CN Vật liệu tiên tiến	Các thiết bị phục vụ nghiên cứu tính chất điện, quang, từ tính và nhiệt của vật liệu (vật liệu dạng khối, vật liệu cấu trúc thấp chiều, vật liệu nano) và các linh kiện/thiết bị trên cơ sở vật liệu tiên tiến.	IV, V
22	PTN Công nghệ hạt nhân	Các thiết bị phân tích gamma và thiết bị đo một số thông số vật lý hạt nhân như hệ phổ kế Gamma dùng Detector Ge dải rộng, hệ phổ kế gamma 2, hệ kiểm tra Neutron cho máy phát neutron, máy đo liều Neutron xách tay, Detector nhấp nháy, Cryostat phòng thấp và làm lạnh bằng máy phát, các bài thực tập chuyên đề công nghệ hạt nhân (nghiên cứu sơ đồ phân rã và tương quan góc của bức xạ Co-60, các kỹ thuật trùng phùng thời gian và các phép đo hoạt độ (tuyệt đối), Tán xạ Compton,...)	IV, V
23	PTN BM Hóa học dầu mỏ	Thiết bị quang phổ hấp thụ UV-VIS Agilent Thiết bị chưng cất tự động	IV, V
24	TT Hóa dầu	Thiết bị sắc ký khí khối phổ	IV, V
25	PTN Hóa môi trường	Các thiết bị phục vụ thực tập Thiết bị đo quang phổ UV-VIS	IV, V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
26	PTN BM Hóa phân tích	Nhóm các thiết bị sắc ký: GC, HPLC, LC, GPC Nhóm các thiết bị quang phổ: AAS, UV-VIS, quang phổ huỳnh quang, FT-NIR Nhóm các thiết bị phân tích điện hoá: Autolab, thiết bị điện di	IV, V, VI
27	PTN BM Hóa lý	Hệ thống phản ứng tổng hợp vật liệu nano-micro bằng phương pháp hóa ướt: thủy nhiệt, siêu âm, vi sóng; Hệ thống phản ứng tổng hợp, điều chế polyme; Thiết bị đo thế Zeta (Zeta Phoremeter IV, Pháp); Phân cực kế (đo góc quay cực); Máy đo quang UV-Vis ; Thiết bị cắt quay chân không; Thiết bị tạo màng bar-coating, dip-coating; Hệ thiết bị đo điện hoá đa năng AUTOLAB, PGS-stat; Hệ thiết bị điện phân; Thiết bị phân tích phổ hồng ngoại FTIR Jasco-6000; Thiết bị đo phân bố cỡ hạt bằng tán xạ Laser Shimadzu.	IV, V, VI
28	TT Ứng dụng Tin học trong Hóa học	Hệ thống máy tính và phần mềm chuyên dụng	IV, V, VI
29	PTN Hóa dược	Máy thực hiện phản ứng nhiệt độ thấp Hệ thống thiết bị phản ứng song song Hệ thống tủ hút, cô quay dung môi	IV, V, VI
30	PTN BM Hóa vô cơ	Máy nhiễu xạ đơn tinh thể; Máy nhiễu xạ đa tinh thể; Hệ bình phản ứng áp suất cao; Hệ phân tích nhiệt trong lượng vi sai và phân tích nhiệt vi sai; Máy nghiền hành tinh; Các máy quang phổ UV-Vis, FT-IR; Các thiết bị đo từ tính, điện hóa; Hệ thống lò nung và tủ sấy có chương trình nhiệt độ; Các máy đo pH và đo độ dẫn điện Hệ khuấy từ gia nhiệt và máy ly tâm	IV, V, VI
31	PTN BM Hóa hữu cơ	Các bếp đun; Các máy khuấy từ; Máy cắt quay	IV, V, VI
32	PTN Công nghệ Kỹ thuật Hoá học	Các thiết bị phục vụ thực tập; Thiết bị đo phổ thời gian bay SIM-TOF Thiết bị đo màu	IV, V, VI
33	PTN BM sinh lý học thực vật và hóa sinh	Máy cất nước, máy chụp ảnh gel, máy điện di nhỏ, máy ly tâm, máy PCR, tủ lạnh sâu, tủ cấy vô trùng, tủ hút khí độc, tủ sấy, tủ ẩm, máy nghiền mẫu thực vật	IV, V, VI
34	PTN BM Vi sinh vật học	Thiết bị nghiên cứu vi sinh cơ bản và sinh học phân tử: máy lắc, tủ ẩm, nồi khử trùng, box an toàn sinh học, máy điện di, máy PCR, máy soi gel, máy ly tâm lạnh, tủ lạnh, tủ ẩm....	IV, V, VI
35	PTN BM Di truyền học	Tủ an toàn sinh học cấp 2, Máy nhân gen, Hệ thống chụp ảnh gel, Máy ly tâm lạnh, Máy thu tế bào, Kính hiển vi có màn hình quan sát, Kính hiển vi quang học, Bể điện di ngang cỡ nhỏ	IV, V, VI
36	PTN BM Sinh học tế bào	Hệ thống nuôi cấy mô tế bào động vật (tủ nuôi cấy tế bào, tủ an toàn sinh học, kính hiển vi soi ngược, kính hiển vi thường, kính hiển vi soi nổi, tủ mát, bình chứa nitơ lỏng, hệ thống lọc khí); Các máy và thiết bị về sinh học phân tử (máy PCR, điện di, máy lắc, bể ổn nhiệt, máy vortex.); Thiết bị và máy hỗ trợ nghiên cứu mô học (máy cắt mẫu lát mỏng microtome, tủ ẩm, tủ hút khí độc, kính hiển vi chụp ảnh...); Hệ thống nuôi cá ngựa vằn và chuột nhắt thí nghiệm	IV, V, VI

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
37	PTN BM Sinh lý học và sinh học người	Máy ly tâm lạnh, Buồng vô trùng, Tủ lạnh chứa mẫu, Nồi hấp khử trùng, Máy nhân gen, Máy lắc khay miễn dịch, Tủ cấy, Cân phân tích, Hệ thống thu thập và xử lý tín hiệu AD	IV, V, VI
38	PTN Sinh Y	Máy khuếch đại gen, ly tâm lạnh, tủ nuôi cấy	IV, V, VI
39	PTN BM Động vật có xương sống	Máy cắt, mài đá tai nghiên cứu sinh học cá Thiết bị nghiên cứu tiếng kêu và siêu âm của các loài động vật có xương sống: thú, chim, lưỡng cư; Kính hiển vi, kính lúp soi nổi Bộ mẫu tiêu chuẩn các loài động vật có xương sống ở Việt Nam	IV, V
40	PTN BM Động vật không xương sống	Kính hiển vi soi nổi, máy tính, máy in, máy định vị cầm tay, máy đo chất lượng nước và các thiết bị thu mẫu ngoài tự nhiên khác	IV, V
41	PTN BM Thực vật học	Kính hiển vi điện tử, Kính hiển vi soi nổi, máy cắt tiêu bản vi phẫu, Tủ lạnh âm sâu, máy cắt cây, cắt cành, máy chụp ảnh tốc độ cao	IV, V
42	PTN Sinh thái học & Sinh học môi trường	Thiết bị phân tích Ni tơ tổng, Phospho tổng; thiết bị đo chất lượng nước ngoài hiện trường, thiết bị đo khí ngoài hiện trường	IV, V, VII
43	PTN BM Địa nhân văn và Kinh tế sinh thái	Máy tính; phần mềm GIS, viễn thám; máy tính bảng	IV, V, VII
44	PTN Tài nguyên thiên nhiên, Con người và Quy hoạch lãnh thổ	Máy tính; phần mềm GIS; thiết bị đo môi trường	IV, V, VII
45	PTN BM Địa mạo và địa lý - môi trường biển	Máy tính; máy GPS	IV, V, VII
46	PTN BM Sinh thái cảnh quan và Môi trường	Máy tính; máy GPS; thiết bị đo môi trường	IV, V, VII
47	PTN BM Bản đồ - Viễn thám	Máy tính, Phần mềm GIS, Viễn thám, Thiết bị đo đạc, Máy chủ GIS	IV, V, VII
48	PTN BM Công nghệ Địa chính	Máy tính; máy GPS; máy toàn đạc điện tử; phần mềm chuyên ngành	IV, V, VII
49	PTN Nghiên cứu quy hoạch phát triển nông thôn và đô thị	Máy tính, Phần mềm GIS, viễn thám	IV, V, VII
50	PTN BM Địa chất môi trường	Hệ phân tích thành phần rắn, thiết bị đo chất lượng nước,...	IV, V, VII
51	PTN Địa chất và Tài nguyên địa chất	Kính hiển vi quang học, kính hiển vi ngọc học, huỳnh quang tia X, máy mài mẫu, máy cắt mẫu, máy nghiền mẫu,...	IV, V, VII
52	PTN Địa chất biển và Địa chất dầu khí	Máy đo Địa chấn nông phân giải cao, Máy đo địa hình đáy đa tia, Radar xuyên đất, Khoan, Máy phân tích độ hạt bằng laser	IV, V, VII
53	PTN BM Địa kỹ thuật	Rây mẫu, lò nung, máy nén,...	IV, V, VII
54	PTN BM Khí tượng và Biến đổi khí hậu	Trạm thời tiết tự động xách tay; Automatic Weather Station (trạm đo thời tiết tự động); Thiết bị đo thời tiết	IV, V, VII

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
		Hệ thống máy tính hiệu năng cao HPC và lưu trữ số liệu	
55	PTN BM Thủy văn và Tài nguyên nước	River Discharge Measurement System (Thiết bị đo lưu lượng sông) Máy đo lưu lượng nước theo nguyên lý Doppler Thiết bị đo hàm lượng kim loại nặng xách tay (HM1000) Thiết bị định vị la bàn GPS Total Station (Thiết bị toàn đạc điện tử)	IV, V, VII
56	PTN BM Khoa học và Công nghệ biển	Máy phân tích nồng độ dầu Acoustic Wave and Current Profiler (Thiết bị đo sóng và dòng chảy) Tide Gauge (Thiết bị đo thủy triều) Máy đo độ muối, nhiệt độ và tổng lượng chất rắn hoà tan Mi 306 Thiết bị đo nhu cầu oxy sinh học Thiết bị đo độ đục tự động (máy đo trầm tích lơ lửng) Máy đo lưu lượng nước theo nguyên lý Doppler Thiết bị đo hàm lượng kim loại nặng xách tay (HM1000) Thiết bị định vị la bàn GPS Total Station (Thiết bị toàn đạc điện tử) Side Scan Sonar System (Máy quét sườn) Sediment Sensor (Thiết bị đo trầm tích); Sedimeter; Trạm thời tiết tự động xách tay; Automatic Weather Station (trạm đo thời tiết tự động) Thiết bị đo thời tiết; Hệ thống máy tính hiệu năng cao HPC và lưu trữ số liệu	IV, V, VII
57	PTN Khoa học Đất và Môi trường	Máy sàng rây kèm theo bộ rây ướt, Máy quang kế ngọn lửa, Nồi hấp tiệt trùng, Máy phân tích cực phổ, Mutek pH Particle, Charge Detector kèm bộ chuẩn độ Mutek, Máy nghiền mẫu đất	IV, V, VII
58	PTN BM Công nghệ môi trường	Thiết bị nghiên cứu keo tụ, kết tủa, lắng, gạn dạng Pilot, Lò đốt rác thải y tế, Tủ hút khí độc	IV, V, VII
59	TT Tính toán Hiệu năng cao	Hệ thống tính toán gồm 2 cụm máy tính cluster IBM 1350 và IBM 1600.	IV, V, VI, VII
60	TT Nano và Năng lượng	Tủ hóa – Wetbench; Hệ phân tích màng mỏng đa năng; Máy đo điện trở bốn điểm; Hệ đo đặc tính đa đầu dò; Thiết bị bốc bay chân không Hệ thống phun xạ đa súng; Thiết bị xử lý và làm sạch Plasma (Plasma cleaner); Hệ đo tính chất vật lý (PPMS); Thiết bị quang khắc tích hợp in vi mạch kích thước micro/nano; Thiết bị tạo màng mỏng (spin coater); Hệ lò ôxi hóa và khuếch tán ;Hệ thống cắt wafer	IV, V
61	PTN Vật liệu từ nhiệt và Nhiệt điện	Lò ống ủ mẫu, Hệ nhiễu xạ tia X, Thiết bị đo điện trở và từ trở, Hệ đo hệ số từ hóa động	IV, V
62	TT Khoa học Vật liệu	Hệ thống thiết bị chế tạo vật liệu: Hệ tạo băng vô định hình (Melt-spinner System, Edmund Buhler-Germany), Hệ phun xạ 3 súng (DC/RF Sputtering), Hệ ngưng tụ chùm điện tử xung (PED System), Hệ thống thiết bị phân tích cấu trúc vật liệu: X-Ray Diffractometer, SEM & EDS, SEM & Lithography, Hệ thống thiết bị nghiên cứu các tính chất vật liệu: Deep Level Transient Spectrometer, Spectrofluorometer, UV-vis Spectrometer , UV-vis NIR Spectrometer , Raman Spectroscopy, SFG	IV, V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
		System, Tủ kế mẫu rung, hệ quang khắc chế tạo linh kiện bán dẫn	
63	PTN Máy gia tốc	Máy gia tốc tĩnh điện 1,7 MV (5SDH-2 Pelletron) với các modul phân tích PIXE, Tủ sấy, cân, máy cất nước hai lần.	IV, V
64	TT Công nghệ Môi trường và Phát triển bền vững	Thiết bị phản ứng cao áp, Máy cất quay chân không, Bình phản ứng sinh học và hệ đo hô hấp, Bộ phân tích Nito và photpho tổng, Thiết bị quang phổ kế làm detecto cho hệ đo dòng chảy liên tục, Hệ thống quang phổ tử ngoại khả kiến, Thiết bị điện hoá Autolab, Thiết bị lọc nước tính khiết Nanopure, Kính hiển vi soi ngược, Máy chuẩn bị mẫu dạng màng mỏng, Hệ thống nghiên cứu dao động tinh thể quartz điện hoá, Thiết bị lấy mẫu bụi, mẫu không khí; Máy ly tâm lạnh; Máy cất quay chân không; Máy lắc ổn nhiệt; Tủ cấy vi sinh; Thiết bị đông khô; Thiết bị phá mẫu bằng lò vi sóng; Máy lắc tròn; Lò nung; Tủ hút khí độc; Tủ lạnh âm sâu; Hệ thống lọc nước; Hệ thống điều chế nước siêu sạch; Nồi hấp khử trùng; Thiết bị xử lý mẫu cho phân tích Dioxin và Furan; Hệ thống chiết lỏng cao áp Power-Prep/PLE 2; Hệ thống thiết bị liên hợp ghép nối sắc ký khí 02 chiều với khối phổ; Máy PCR gradient; Hệ thống chụp ảnh và Soi Gel; Hệ thống sắc ký với Detector dẫn nhiệt; Thiết bị phổ cộng hưởng; Plasmon bề mặt; Hệ thống sắc ký lỏng ghép nối khối phổ; Hệ chiết đa chức năng dùng để chuẩn bị mẫu cho sắc ký khí và sắc ký lỏng ghép nối khối phổ; Quang phổ hấp thụ nguyên tử AA-6800; Phân tích trắc quang UV-3101PC; Sắc ký ion Super; Sắc ký khí; Phân tích tổng carbon TOC; Thiết bị ghép nối với máy phân tích TOC.	IV, V
65	PTN Phân tích Cấu trúc và Định lượng	Thiết bị phổ cộng hưởng từ hạt nhân Thiết bị nhiễu xạ tia X đơn tinh thể Quang phổ hấp thụ hồng ngoại, UV-VIS, AAS Thiết bị nhiễu xạ tia X bột Hệ phân tích nhiệt Thiết bị đo kích thước hạt bằng tán xạ laze Các hệ sắc ký HPLC, GS-MS, LCMS, GC, ICP/MS Máy thử vật liệu đa năng	IV, V
66	TT nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ Hóa học	Thiết bị sắc ký khí GC, GC-MS; Thiết bị đo phổ thời gian bay SIM-TOF; Thiết bị quang phổ UV-VIS; Thiết bị đo khí, phân tích COD, BOD; Các thiết bị phản ứng quang hoá, phản ứng liên tục; Các hệ phản ứng áp suất cao; Kính hiển vi quang học; Lò nung chương trình Máy ly tâm, bể điều nhiệt, cân phân tích	IV, V, VI
67	TT nghiên cứu Khoa học sự sống	01 kính hiển vi lazer quét Carl Zeiss 01 kính hiển vi huỳnh quang 05 kính hiển vi thường Carl Zeiss hỗ trợ kết nối camera 03 kính hiển vi soi nổi Tủ sinh trưởng; Bộ vi thao tác; Box cấy vô trùng ESCO Gene Amp PCR 9700; Ly tâm Beckman	IV, V, VII
68	TT nghiên cứu ứng dụng Viễn thám và Hệ thống tin địa lý	Máy tính, Phần mềm GIS, Viễn thám, Thiết bị đo đạc, Máy chủ GIS, Máy tính bảng...	IV, V, VII

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
69	PTN Địa chất, Địa kỹ thuật và Giảm thiểu tai biến	Thiết bị cắt phẳng xác định khả năng kháng cắt dư, Hệ thống đo địa chấn nông phân dải cao, Thiết bị cắt xoay phẳng kiểu Bromhead, Bộ xác định hệ số thấm, Giàn máy nén cố kết, Thiết bị xuyên tĩnh hệ độc lập,...	IV, V, VII
70	TT Địa chất ứng dụng	Máy đo sâu hồi âm, cuốc lấy mẫu, máy đo pH cầm tay, máy đo 6 chỉ tiêu môi trường.	IV, V, VII
71	TT Động lực học Thủy khí Môi trường	Máy đo VC Trầm tích tự động; Máy đo chất lượng môi trường nước Máy phân tích nồng độ dầu; Acoustic Wave and Current Profiler (Thiết bị đo sóng và dòng chảy); River Discharge Measurement System (Thiết bị đo lưu lượng sông); Tide Gauge (Thiết bị đo thủy triều); Máy đo độ mặn, nhiệt độ và tổng lượng chất rắn hoà tan Thiết bị đo độ đục tự động (máy đo trầm tích lơ lửng) Máy đo sâu hồi âm; Máy đo lưu lượng nước theo nguyên lý Doppler Thiết bị đo hàm lượng kim loại nặng xách tay Side Scan Sonar System (Máy quét sườn); Sediment Sensor (Thiết bị đo trầm tích); Sedimeter; Trạm thời tiết tự động xách tay Automatic Weather Station (trạm đo thời tiết tự động; Thiết bị đo thời tiết	IV, V, VII
72	TT nghiên cứu Quan trắc và Mô hình hóa Môi trường	Thiết bị lấy mẫu bụi lơ lửng tổng số (TSP) thể tích nhỏ (lưu lượng dòng 5-30 lít/phút); Thiết bị lấy mẫu bụi lơ lửng tổng số (TSP) thể tích lớn (lưu lượng dòng 150-1000 lít/phút); Thiết bị đo nồng độ bụi hiện số; Cân phân tích (0,1mg); Thiết bị lấy mẫu khí lưu lượng nhỏ. Thiết bị lấy mẫu khí lưu lượng nhỏ; Thiết bị lấy mẫu khí lưu lượng nhỏ; Thiết bị đo khí thải bãi rác Triple Plus; Thiết bị đo khí độc công nghiệp; Thiết bị đo thông số vi khí hậu; Thiết bị phân tích quang phổ tử ngoại khả kiến.	IV, V, VII
73	PTN Phân tích Môi trường	Hệ thống sắc ký khí, Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy sắc ký lỏng cao áp, Máy Scanner A0, Hệ thống đo độ lắng (đo chất rắn lơ lửng), Máy chiết Soxhlet, Máy quang phổ đo nhanh chất lượng nước 27 chỉ tiêu, Máy li tâm lạnh cao tốc, Máy quang phổ UV-VIS, Microwave Labstation for AA, ICP, ICP, ICP-MS, Oil Content Analyser, Fume Cupboard, Automatic Nitrogen Distiller System (Bộ chưng cất đạm tự động), Hệ thống quang phổ hồng ngoại, Hệ thống thiết bị lên men nuôi cấy tế bào; Máy lắc, nuôi cấy; Tủ an toàn sinh học; Tủ nuôi cấy yếm khí; Máy sấy khô chân không; Máy ly tâm siêu tốc	IV, V, VII
74	PTN trọng điểm về phát triển năng lượng sinh học	Pilot sản xuất diesel sinh học; Pilot sản xuất diesel sinh học Pilot sản xuất diesel sinh học; Máy sono đa năng Máy sắc lý khí; Máy HPLC	IV, V
75	PTN trọng điểm Vật liệu tiên tiến ứng dụng trong Phát triển xanh	Lò nung ống chân không và khí (CVD), Hệ thống thủy nhiệt áp suất cao, Tủ sấy chân không, Thiết bị phản ứng quang hoá, Hệ thống tạo nanobubble, Máy đo kích thước hạt Nanosight, Máy Thiết bị đo các chỉ số chất lượng không khí, Thiết bị chế tạo aerogel, Thiết bị đo hạt nano trong không khí, Thiết bị chế tạo aerogel, Hệ thống quang phổ tử ngoại khả kiến đo mẫu rắn, Hệ phủ nhúng,	IV, V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
		Thiết bị tạo màng spin-coating, Kính hiển vi chụp phản xạ mẫu rắn, Thiết bị xác định động học phản ứng UV-VIS, Máy đo diện tích bề mặt và kích thước lỗ xốp, Máy sắc ký ion, Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ LC/MS/MS.	
76	PTN trọng điểm Công nghệ phân tích phục vụ Kiểm định môi trường và An toàn thực phẩm	Thiết bị lấy mẫu bụi, mẫu không khí; Máy ly tâm lạnh; Máy cắt quay chân không; Máy lắc ổn nhiệt; Tủ cấy vi sinh; Thiết bị đông khô; Thiết bị phá mẫu bằng lò vi sóng; Máy lắc tròn; Lò nung; Tủ hút khí độc; Tủ lạnh âm sâu; Hệ thống lọc nước; Hệ thống điều chế nước siêu sạch; Nồi hấp khử trùng; Thiết bị xử lý mẫu cho phân tích Dioxin và Furan; Hệ thống chiết lỏng cao áp Power-Prep/PLE 2; Hệ thống thiết bị liên hợp ghép nối sắc ký khí 02 chiều với khối phổ; Máy PCR gradient; Hệ thống chụp ảnh và Soi Gel; Thiết bị phổ cộng hưởng Plasmon bề mặt; Hệ thống sắc ký lỏng ghép nối khối phổ.	IV, V
77	PTN trọng điểm Khoa học tính toán đa tỉ lệ cho các hệ phức hợp	Hệ thống cluster máy tính hiệu năng cao (phần cứng và phần mềm) phục vụ tính toán mô phỏng vật lý đa tỉ lệ.	IV, V
78	PTN trọng điểm về Địa môi trường và Ứng phó Biến đổi khí hậu	Hệ thiết bị phân tích Quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS; Bộ thiết bị đo đồng vị bền C,H,N,O,S trong nghiên cứu môi trường và biến đổi khí hậu; Kính hiển vi điện tử truyền qua; Hệ phổ kế Gamma; Hệ phổ kế Alpha.	IV, V, VII
79	PTN Trọng điểm Công nghệ Enzym và Protein	Tủ âm, tủ sấy; Tủ cấy vi sinh; Buồng nuôi cấy tế bào; Máy ly tâm các loại (thông thường và làm lạnh); Máy ly tâm siêu tốc; Nồi lên men 2 lít, 5 lít; 8. Máy đông khô loại nhỏ và vừa; Máy cất nước hai lần; Máy cất nước loại ion Milli Q Synthesis; Hệ thống ổn nhiệt làm lạnh; Tủ lạnh sâu -20oC, -80oC; Máy siêu âm phá tế bào bằng siêu âm (Ultrasonic homogenizer); Máy làm đá; Hệ thống cô chân không; Buồng lạnh mini; Hệ thống buồng lạnh; Máy quang phổ tử ngoại-khả kiến; Máy quang phổ nanodrop; Máy nhân gen; Hệ thống real time-PCR; Máy chuyển gen bằng xung điện; Máy cố định DNA bằng UV; Lò lai DNA; Hệ thống soi gel; Hệ thống chụp ảnh gel (Gel Doc); Máy xác định trình tự DNA; Máy điện di protein Protean và Miniprotean; Hệ thống phân tích Elisa; Hệ thống thẩm tách miễn dịch loại vừa và nhỏ; Hệ thống điện di hai chiều; Hệ thống phân tích MALDI-TOF MS; Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao	IV, V

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Trung tâm Thông tin-Thư viện ĐHQGHN là đơn vị cung cấp dịch vụ thư viện và thông tin phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH của cán bộ và sinh viên. Trung tâm có thư viện chính đặt chính tại tòa nhà C1T, 144 Xuân Thủy và các thư viện tại các Trường đại học thành viên, trong đó có Trường ĐHKHTN. Trung tâm hiện có tổng số gần 79.500 tài liệu thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, trong đó có gần 42.900 giáo trình và gần 36.600 tài liệu tham khảo, với khoảng 12.700 tài liệu bằng tiếng Anh.

Ngoài ra, Trường có máy chủ D-Space để chứa các tài nguyên số như luận văn, luận án, các báo cáo khoa học, các bài báo tại địa chỉ <http://data.hus.vnu.edu.vn> và truy nhập cơ sở dữ liệu ScienceDirect và hệ thống tìm kiếm một cửa thông qua thư viện ĐHQGHN <http://lic.vnu.edu.vn/>.

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành I	
2	Nhóm ngành II	
3	Nhóm ngành III	
4	Nhóm ngành IV	37688
5	Nhóm ngành V	30434
6	Nhóm ngành VI	4199
7	Nhóm ngành VII	8782

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học.

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
1	Đinh Nho Thái	Nam		TS	Công nghệ sinh học		7420101	Sinh học
2	Đỗ Thị Phúc	Nữ	PGS	TS	Sinh lý học thực vật		7420101	Sinh học
3	Đỗ Thị Xuyên	Nữ		TS	Thực vật học		7420101	Sinh học
4	Đoàn Hương Mai	Nữ	PGS	TS	Sinh học		7420101	Sinh học
5	Đoàn Văn Vệ	Nam		TS	Sinh học		7420101	Sinh học
6	Hoàng Thị Mỹ Nhung	Nữ	PGS	TS	Sinh học		7420101	Sinh học
7	Hoàng Trung Thành	Nam		TS	Động vật học		7420101	Sinh học
8	Lê Thu Hà	Nữ	PGS	TS	Sinh thái học		7420101	Sinh học
9	Nguyễn Đình Thắng	Nam	PGS	TS	Sinh học phân tử		7420101	Sinh học
10	Nguyễn Hữu Nhân	Nam	PGS	TS	Nhân học		7420101	Sinh học
11	Nguyễn Lai Thành	Nam	PGS	TS	Sinh học phân tử		7420101	Sinh học
12	Nguyễn Thành Nam	Nam		TS	Động vật học		7420101	Sinh học
13	Nguyễn Thanh Sơn	Nam		TS	Sinh học		7420101	Sinh học
14	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	PGS	TS	Hóa sinh hữu cơ		7420101	Sinh học
15	Nguyễn Thị Kim Thanh	Nữ		TS	Thực vật học		7420101	Sinh học
16	Nguyễn Thị Tú Linh	Nữ		TS	Nhân chủng học		7420101	Sinh học
17	Nguyễn Thùy Liên	Nữ		TS	Thực vật học		7420101	Sinh học
18	Nguyễn Trung Thành	Nam	PGS	TS	Thực vật cây trồng		7420101	Sinh học
19	Nguyễn Văn Vịnh	Nam	PGS	TS	Sinh thái học và Sinh học tiến hóa		7420101	Sinh học
20	Phạm Bảo Yên	Nữ		TS	Hóa sinh và sinh học phân tử		7420101	Sinh học
21	Phạm Đức Ngọc	Nam		TS	Vì sinh vật học		7420101	Sinh học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
22	Phạm Trọng Khá	Nam		ThS	Sinh lý học người và động vật		7420101	Sinh học
23	Phan Tuấn Nghĩa	Nam	GS	TS	Hóa Sinh học		7420101	Sinh học
24	Tô Thanh Thúy	Nữ		TS	Sinh học		7420101	Sinh học
25	Trần Anh Đức	Nam	PGS	TS	Sinh học		7420101	Sinh học
26	Trần Trung Thành	Nam		TS	Sinh học biển		7420101	Sinh học
27	Trần Văn Tuấn	Nam	PGS	TS	Sinh học		7420101	Sinh học
28	Vũ Thị Thu	Nữ		TS	Sinh học		7420101	Sinh học
29	Bùi Thị Việt Hà	Nữ	PGS	TS	Sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
30	Đặng Văn Đức	Nam		TS	Sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
31	Đỗ Đức Sáng	Nam		TS	Sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
32	Đỗ Minh Hà	Nam		TS	Lý Sinh		7420201	Công nghệ sinh học
33	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	Nữ		TS	Sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
34	Lê Quỳnh Mai	Nữ		TS	Sinh lý thực vật phân tử		7420201	Công nghệ sinh học
35	Lưu Thị Thu Phương	Nữ		TS	Sinh lý học người và động vật		7420201	Công nghệ sinh học
36	Mai Thị Đàm Linh	Nữ		TS	Vi sinh vật		7420201	Công nghệ sinh học
37	Nguyễn Quang Huy	Nam	PGS	TS	Hóa sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
38	Nguyễn Thị Hồng Loan	Nữ		TS	Hóa sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
39	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	PGS	TS	Khoa học sự sống		7420201	Công nghệ sinh học
40	Nguyễn Văn Sáng	Nam		TS	Sinh học cấu trúc		7420201	Công nghệ sinh học
41	Nguyễn Vĩnh Thanh	Nam		TS	Động vật học		7420201	Công nghệ sinh học
42	Phạm Thế Hải	Nam	PGS	TS	Vi sinh vật học		7420201	Công nghệ sinh học
43	Phạm Thị Lương Hằng	Nữ		TS	Sinh dược học		7420201	Công nghệ sinh học
44	Trần Đức Long	Nam		TS	Sinh học		7420201	Công nghệ sinh học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
45	Trần Thị Thanh Huyền	Nữ		TS	Vi sinh vật học		7420201	Công nghệ sinh học
46	Trịnh Hồng Thái	Nam	PGS	TS	Sinh lý hóa sinh		7420201	Công nghệ sinh học
47	Trịnh Tất Cường	Nam		TS	Sinh y		7420201	Công nghệ sinh học
48	Võ Thị Thương Lan	Nữ	PGS	TS	Sinh học phân tử		7420201	Công nghệ sinh học
49	Bạch Hương Giang	Nữ	PGS	TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
50	Cao Thị Vi Ba	Nữ		TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
51	Đỗ Đức Thanh	Nam	PGS	TS	Toán lý		7440102	Vật lý học
52	Hoàng Chí Hiếu	Nam		TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
53	Lê Thị Hải Yến	Nữ		TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
54	Lê Tuấn Tú	Nam	PGS	TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
55	Lưu Tuấn Tài	Nam	GS	TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
56	Mai Hồng Hạnh	Nữ		TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
57	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
58	Nguyễn Đình Nam	Nam		TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
59	Nguyễn Đức Vinh	Nam		TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
60	Nguyễn Duy Huy	Nam		TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
61	Nguyễn Huy Sinh	Nam	GS	TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
62	Nguyễn Ngọc Đình	Nam		TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
63	Nguyễn Quang Bá	Nam	GS	TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
64	Nguyễn Thanh Bình	Nam		TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
65	Nguyễn Thế Bình	Nam	PGS	TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
66	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Nữ		TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
67	Nguyễn Việt Tuyên	Nam	PGS	TS	Vật lý chất rắn		7440102	Vật lý học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
68	Phạm Thành Luân	Nam		ThS	Vật lý		7440102	Vật lý học
69	Phan Huy Thiện	Nam		TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
70	Trịnh Thị Loan	Nữ	PGS	TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
71	Võ Thanh Quỳnh	Nữ	PGS	TS	Vật lý		7440102	Vật lý học
72	Bùi Thái Thanh Thư	Nữ		TS	Hoá học		7440112	Hoá học
73	Bùi Xuân Thành	Nam		TS	Hoá học		7440112	Hoá học
74	Đặng Thanh Tuấn	Nam		TS	Hoá học		7440112	Hoá học
75	Đỗ Huy Hoàng	Nam		TS	Hoá học		7440112	Hoá học
76	Hoàng Thị Hương Huế	Nữ	PGS	TS	Hoá học		7440112	Hoá học
77	Lê Thị Hương Giang	Nữ		ThS	Hoá học		7440112	Hoá học
78	Nguyễn Đình Thành	Nam	GS	TS	Hóa học		7440112	Hoá học
79	Nguyễn Họa Mi	Nữ		TS	Hoá học		7440112	Hoá học
80	Nguyễn Hùng Huy	Nam	PGS	TS	Hoá học		7440112	Hoá học
81	Nguyễn Hữu Thọ	Nam	PGS	TS	Hoá học		7440112	Hoá học
82	Nguyễn Ngọc Sơn	Nam		TS	Hoá học		7440112	Hoá học
83	Nguyễn Thị Ánh Hường	Nữ	PGS	TS	Hoá học		7440112	Hoá học
84	Nguyễn Thị Cẩm Hà	Nữ	PGS	TS	Hoá học		7440112	Hoá học
85	Nguyễn Thị Kim Thường	Nữ	PGS	TS	Hoá học		7440112	Hoá học
86	Nguyễn Thị Sơn	Nữ		TS	Hóa học		7440112	Hoá học
87	Nguyễn Văn Hà	Nam		TS	Hoá học		7440112	Hoá học
88	Nguyễn Văn Thức	Nam		TS	Hoá học		7440112	Hoá học
89	Nguyễn Xuân Hoàn	Nam	PGS	TS	Hoá học		7440112	Hoá học
90	Nguyễn Xuân Viết	Nam	PGS	TS	Hoá học		7440112	Hoá học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
91	Phạm Anh Sơn	Nam	PGS	TS	Hoá học		7440112	Hoá học
92	Phạm Chiến Thắng	Nam	PGS	TS	Hoá học		7440112	Hoá học
93	Phạm Quang Trung	Nam		TS	Hoá học		7440112	Hoá học
94	Phạm Thị Ngọc Mai	Nữ	PGS	TS	Hoá học		7440112	Hoá học
95	Phạm Tiến Đức	Nam		TS	Hoá học		7440112	Hoá học
96	Phan Minh Giang	Nam	PGS	TS	Hóa học		7440112	Hoá học
97	Tạ Thị Thảo	Nữ	PGS	TS	Hoá học		7440112	Hoá học
98	Trần Thị Thanh Vân	Nữ	PGS	TS	Hóa học		7440112	Hoá học
99	Triệu Thị Nguyệt	Nữ	GS	TS	Hoá học		7440112	Hoá học
100	Từ Bình Minh	Nam	PGS	TS	Hoá học		7440112	Hoá học
101	Vũ Ngọc Duy	Nam		TS	Hoá học		7440112	Hoá học
102	Bạch Thành Công	Nam	GS	TS	Vật lý		7440122	Khoa học vật liệu
103	Đào Quang Duy	Nam		TS	Vật lý		7440122	Khoa học vật liệu
104	Lê Văn Vũ	Nam	PGS	TS	Vật lý		7440122	Khoa học vật liệu
105	Ngô Thu Hương	Nữ	PGS	TS	Vật lý		7440122	Khoa học vật liệu
106	Nguyễn Hoàng Lương	Nam	GS	TSKH	Vật lý		7440122	Khoa học vật liệu
107	Nguyễn Hoàng Nam	Nam	PGS	TS	Vật lý		7440122	Khoa học vật liệu
108	Nguyễn Quang Hòa	Nam		TS	Vật lý		7440122	Khoa học vật liệu
109	Nguyễn Từ Niệm	Nữ		TS	Vật lý		7440122	Khoa học vật liệu
110	Phạm Nguyên Hải	Nam		TS	Vật lý		7440122	Khoa học vật liệu
111	Trần Hải Đức	Nam		TS	Vật lý		7440122	Khoa học vật liệu
112	Đinh Xuân Thành	Nam	PGS	TS	Địa chất		7440201	Địa chất học
113	Hoàng Thị Minh Thảo	Nữ	PGS	TS	Địa chất		7440201	Địa chất học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
114	Nguyễn Thế Hùng	Nam		TS	Địa chất		7440201	Địa chất học
115	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ		ThS	Địa chất		7440201	Địa chất học
116	Nguyễn Thị Minh Thuyết	Nữ	PGS	TS	Địa chất		7440201	Địa chất học
117	Nguyễn Thùy Dương	Nữ	PGS	TS	Địa chất		7440201	Địa chất học
118	Nguyễn Văn Hướng	Nam		TS	Địa chất		7440201	Địa chất học
119	Nguyễn Văn Vượng	Nam	PGS	TS	Địa chất		7440201	Địa chất học
120	Phạm Anh Hùng	Nam		TS	Môi trường		7440201	Địa chất học
121	Phan Thanh Tùng	Nam		TS	Địa chất		7440201	Địa chất học
122	Đặng Hữu Liệu	Nam		ThS	Địa lý		7440217	Địa lý tự nhiên kỹ thuật
123	Đặng Thị Ngọc	Nữ		ThS	Địa lý		7440217	Địa lý tự nhiên kỹ thuật
124	Đặng Văn Bào	Nam	PGS	TS	Địa lý		7440217	Địa lý tự nhiên kỹ thuật
125	Đỗ Trung Hiếu	Nam		ThS	Địa lý		7440217	Địa lý tự nhiên kỹ thuật
126	Dương Thị Thủy	Nữ		ThS	Địa lý		7440217	Địa lý tự nhiên kỹ thuật
127	Hoàng Thị Thu Hương	Nữ		TS	Địa lý		7440217	Địa lý tự nhiên kỹ thuật
128	Ngô Văn Liêm	Nam		TS	Địa lý		7440217	Địa lý tự nhiên kỹ thuật
129	Nguyễn Thị Minh Thu	Nữ		TS	Hóa học		7440217	Địa lý tự nhiên kỹ thuật
130	Phạm Thị Phương Nga	Nữ		ThS	Địa lý		7440217	Địa lý tự nhiên kỹ thuật
131	Phạm Thị Thu Hường	Nữ		TS	Sinh học		7440217	Địa lý tự nhiên kỹ thuật
132	Bùi Minh Tuấn	Nam		ThS	Khí tượng		7440221	Khí tượng và khí hậu học
133	Công Thanh	Nam		TS	Khí tượng		7440221	Khí tượng và khí hậu học
134	Đào Nguyễn Quỳnh Hoa	Nữ		ThS	Khí tượng		7440221	Khí tượng và khí hậu học
135	Ngô Chí Tuấn	Nam		ThS	Khí tượng		7440221	Khí tượng và khí hậu học
136	Nguyễn Minh Trường	Nam	PGS	TS	Khí tượng		7440221	Khí tượng và khí hậu học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
137	Phạm Thanh Hà	Nữ		ThS	Khí tượng		7440221	Khí tượng và khí hậu học
138	Phan Văn Tân	Nam	GS	TS	Khí tượng		7440221	Khí tượng và khí hậu học
139	Phùng Quốc Thanh	Nam	PGS	TS	Vật lý		7440221	Khí tượng và khí hậu học
140	Trần Quang Đức	Nam	PGS	TS	Khí tượng		7440221	Khí tượng và khí hậu học
141	Vũ Thanh Hằng	Nữ	PGS	TS	Khí tượng		7440221	Khí tượng và khí hậu học
142	Hoàng Thị Thiêm	Nữ		ThS	Toán cơ		7440225	Tài nguyên và môi trường nước
143	Hoàng Thu Thảo	Nữ		ThS	Thủy văn		7440225	Tài nguyên và môi trường nước
144	Lê Vũ Việt Phong	Nam		TS	Thủy văn		7440225	Tài nguyên và môi trường nước
145	Nguyễn Đức Hạnh	Nam		ThS	Thủy văn		7440225	Tài nguyên và môi trường nước
146	Nguyễn Quang Hưng	Nam		TS	Thủy văn		7440225	Tài nguyên và môi trường nước
147	Nguyễn Tiền Giang	Nam	PGS	TS	Thủy văn		7440225	Tài nguyên và môi trường nước
148	Nguyễn Ý Như	Nữ		TS	Thủy văn		7440225	Tài nguyên và môi trường nước
149	Phạm Thị Dâu	Nữ		TS	Sinh học		7440225	Tài nguyên và môi trường nước
150	Trần Ngọc Anh	Nam	PGS	TS	Thủy văn		7440225	Tài nguyên và môi trường nước
151	Trịnh Minh Ngọc	Nam		TS	Thủy văn		7440225	Tài nguyên và môi trường nước
152	Hà Thanh Hương	Nữ		TS	Hải dương học		7440228	Hải dương học
153	Lưu Xuân Trường	Nam		ThS	Đại số và lý thuyết số		7440228	Hải dương học
154	Nguyễn Hồng Quang	Nam		TS	Hải dương học		7440228	Hải dương học
155	Nguyễn Kim Cương	Nam		TS	Hải dương học		7440228	Hải dương học
156	Nguyễn Minh Huân	Nam	PGS	TS	Hải dương học		7440228	Hải dương học
157	Nguyễn Thị Trang	Nữ		ThS	Hải dương học		7440228	Hải dương học
158	Phạm Tiến Đạt	Nam		TS	Hải dương học		7440228	Hải dương học
159	Trịnh Thị Lê Hà	Nữ		ThS	Hải dương học		7440228	Hải dương học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
160	Vũ Công Hữu	Nam		TS	Hải dương học		7440228	Hải dương học
161	Vũ Thị Vui	Nữ		ThS	Hải dương học		7440228	Hải dương học
162	Bùi Quang Thành	Nam	PGS	TS	Địa lý		7440230	Khoa học thông tin địa không gian
163	Đinh Thị Bảo Hoa	Nữ	PGS	TS	Địa lý		7440230	Khoa học thông tin địa không gian
164	Đỗ Thị Kim Anh	Nữ	PGS	TS	Vật lý		7440230	Khoa học thông tin địa không gian
165	Dur Vũ Việt Quân	Nam		ThS	Địa lý		7440230	Khoa học thông tin địa không gian
166	Lê Hồng Diệp	Nữ		TS	Sinh học phân tử		7440230	Khoa học thông tin địa không gian
167	Nguyễn Đình Minh	Nam	PGS	TS	Địa lý		7440230	Khoa học thông tin địa không gian
168	Nguyễn Ngọc Phan	Nam		TS	Toán cơ		7440230	Khoa học thông tin địa không gian
169	Nguyễn Quốc Huy	Nam		ThS	Địa lý		7440230	Khoa học thông tin địa không gian
170	Phạm Văn Mạnh	Nam		ThS	Địa lý		7440230	Khoa học thông tin địa không gian
171	Vũ Phương Lan	Nữ		TS	Địa lý		7440230	Khoa học thông tin địa không gian
172	Đặng Thị Hải Linh	Nữ		ThS	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường
173	Đào Văn Hiền	Nam		TS	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường
174	Đỗ Hữu Tuấn	Nam		TS	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường
175	Đoàn Thị Nhật Minh	Nữ		ThS	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường
176	Hoàng Anh Lê	Nam	PGS	TS	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường
177	Lê Đức Minh	Nam	PGS	TS	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường
178	Lương Thị Mai Ly	Nữ		TS	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường
179	Nguyễn Hữu Huân	Nam		TS	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường
180	Nguyễn Kiều Băng Tâm	Nữ	PGS	TS	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường
181	Nguyễn Thị Hoàng Liên	Nữ	PGS	TS	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường
182	Phạm Thị Thu Hà	Nữ		TS	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
183	Phạm Thị Thu Hà	Nữ		TS	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường
184	Phạm Thị Việt Anh	Nữ		TS	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường
185	Trần Thiện Cường	Nam		TS	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường
186	Trần Văn Thụy	Nam	PGS	TS	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường
187	Vũ Đình Tuấn	Nam		TS	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường
188	Vũ Văn Mạnh	Nam	PGS	TS	Môi trường		7440301	Khoa học môi trường
189	Đào Phương Bắc	Nam		TS	Toán học		7460101	Toán học
190	Đỗ Thanh Hà	Nữ		TS	Toán học		7460101	Toán học
191	Hoàng Nam Dũng	Nam		TS	Toán học		7460101	Toán học
192	Lê Huy Chuẩn	Nam		TS	Toán học		7460101	Toán học
193	Lê Huy Tiền	Nam		TS	Toán học		7460101	Toán học
194	Lê Minh Hà	Nam	PGS	TS	Toán học		7460101	Toán học
195	Lê Vĩ	Nam		TS	Toán học		7460101	Toán học
196	Ngô Anh Tuấn	Nam		TS	Toán học		7460101	Toán học
197	Ngô Quốc Anh	Nam	PGS	TS	Toán học		7460101	Toán học
198	Nguyễn Hữu Dư	Nam	GS	TS	Toán học		7460101	Toán học
199	Nguyễn Hữu Việt Hưng	Nam	GS	TSKH	Toán học		7460101	Toán học
200	Nguyễn Thạc Dũng	Nam	PGS	TS	Toán học		7460101	Toán học
201	Nguyễn Thịnh	Nam		TS	Toán học		7460101	Toán học
202	Nguyễn Trọng Hiếu	Nam		TS	Toán học		7460101	Toán học
203	Phạm Chí Vĩnh	Nam	GS	TS	Toán cơ		7460101	Toán học
204	Phó Đức Tài	Nam	PGS	TS	Toán học		7460101	Toán học
205	Tạ Công Sơn	Nam		TS	Toán học		7460101	Toán học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
206	Trần Mạnh Cường	Nam		TS	Toán học		7460101	Toán học
207	Trịnh Viết Dục	Nam		TS	Toán học		7460101	Toán học
208	Vũ Hoàng Linh	Nam	PGS	TSKH	Toán học		7460101	Toán học
209	Hà Phi	Nam		TS	Toán		7460117	Toán tin
210	Lê Hồng Phương	Nam		TS	Toán tin		7460117	Toán tin
211	Lê Quý Thường	Nam		TS	Toán tin		7460117	Toán tin
212	Nguyễn Hải Vinh	Nam		TS	Toán tin		7460117	Toán tin
213	Nguyễn Thế Cường	Nam		TS	Toán tin		7460117	Toán tin
214	Nguyễn Thị Bích Thủy	Nữ		TS	Toán tin		7460117	Toán tin
215	Nguyễn Thị Hoài	Nữ		TS	Toán tin		7460117	Toán tin
216	Ninh Văn Thu	Nam	PGS	TS	Toán tin		7460117	Toán tin
217	Phạm Đình Tùng	Nam		TS	Toán tin		7460117	Toán tin
218	Vũ Tiến Dũng	Nam		TS	Toán tin		7460117	Toán tin
219	Bùi Khánh Hằng	Nữ		ThS	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học		7480109	Khoa học dữ liệu
220	Đặng Hùng Thắng	Nam	GS	TSKH	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học		7480109	Khoa học dữ liệu
221	Lê Khắc Tuấn	Nam		ĐH	Khoa học máy tính		7480109	Khoa học dữ liệu
222	Nguyễn Minh Hoàng	Nữ		TS	Toán học		7480109	Khoa học dữ liệu
223	Nguyễn Thị Nga	Nữ		TS	Cơ học vật rắn		7480109	Khoa học dữ liệu
224	Nguyễn Thị Tâm	Nữ		ThS	Cơ sở toán cho tin học		7480109	Khoa học dữ liệu
225	Nguyễn Tiến Dũng	Nam	PGS	TS	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học		7480109	Khoa học dữ liệu

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
226	Phạm Huy Tùng	Nam		TS	Thống kê		7480109	Khoa học dữ liệu
227	Quản Thái Hà	Nam		ThS	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học		7480109	Khoa học dữ liệu
228	Trần Thị Hương	Nữ		ThS	Cơ sở toán học cho Tin học		7480109	Khoa học dữ liệu
229	Vũ Nguyễn Sơn Tùng	Nam		ThS	Phương trình vi phân		7480109	Khoa học dữ liệu
230	Vũ Thị Ngọc Ánh	Nữ		TS	Cơ học vật rắn		7480109	Khoa học dữ liệu
231	Bùi Thanh Tú	Nam		TS	Toán cơ		7480110	Máy tính và khoa học thông tin
232	Đặng Anh Tuấn	Nam		TS	Phương trình vi phân và tích phân		7480110	Máy tính và khoa học thông tin
233	Đinh Thị Thu	Nữ		ThS	Toán cơ		7480110	Máy tính và khoa học thông tin
234	Đỗ Trung Tuấn	Nam	PGS	TS	Cơ sở toán học cho Tin học		7480110	Máy tính và khoa học thông tin
235	Đỗ Việt Cường	Nam		TS	Giải tích		7480110	Máy tính và khoa học thông tin
236	Hà Mỹ Linh	Nữ		ThS	Máy tính và Khoa học thông tin		7480110	Máy tính và khoa học thông tin
237	Hoàng Thị Phương Thảo	Nữ		TS	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học		7480110	Máy tính và khoa học thông tin
238	Lê Trọng Vĩnh	Nam	PGS	TS	Toán ứng dụng		7480110	Máy tính và khoa học thông tin
239	Ngô Thế Quyền	Nam		ThS	Cơ sở toán học cho Tin học		7480110	Máy tính và khoa học thông tin
240	Nguyễn Đức Ngà	Nam		ThS	Toán cơ		7480110	Máy tính và khoa học thông tin
241	Nguyễn Phú Hoàng Lân	Nam		TS	Đại số và lý thuyết số		7480110	Máy tính và khoa học thông tin

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
242	Nguyễn Thị Minh Huyền	Nữ		TS	Toán ứng dụng		7480110	Máy tính và khoa học thông tin
243	Nguyễn Trung Hiếu	Nam		TS	Toán ứng dụng		7480110	Máy tính và khoa học thông tin
244	Nguyễn Xuân Nguyên	Nam		TS	Cơ học vật rắn		7480110	Máy tính và khoa học thông tin
245	Ninh Thị Thu	Nữ		ThS	Toán ứng dụng		7480110	Máy tính và khoa học thông tin
246	Phạm Trọng Tiến	Nam	PGS	TS	Cơ sở toán học cho Tin học		7480110	Máy tính và khoa học thông tin
247	Phạm Văn Tuấn	Nam		TS	Cơ sở toán học cho Tin học		7480110	Máy tính và khoa học thông tin
248	Trịnh Quốc Anh	Nam		TS	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học		7480110	Máy tính và khoa học thông tin
249	Trịnh Thị Thúy Giang	Nữ		TS	Cơ sở toán học cho tin học		7480110	Máy tính và khoa học thông tin
250	Vũ Nhật Huy	Nam	PGS	TS	Máy tính và Khoa học thông tin		7480110	Máy tính và khoa học thông tin
251	Đào Sỹ Đức	Nam	PGS	TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
252	Đỗ Quang Trung	Nam	PGS	TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
253	Đỗ Văn Đăng	Nam		TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
254	Hoàng Văn Hà	Nam		TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
255	Lê Thanh Sơn	Nam	GS	TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
256	Lưu Thị Huệ	Nữ		TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
257	Ngô Hồng Ánh Thu	Nữ		TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
258	Nguyễn Minh Ngọc	Nam	PGS	TS	Hoá học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
259	Nguyễn Minh Phương	Nữ	PGS	TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
260	Nguyễn Minh Việt	Nam		TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
261	Nguyễn Thanh Bình	Nam	PGS	TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
262	Nguyễn Thế Dũng	Nam		TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
263	Nguyễn Văn Nội	Nam	GS	TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
264	Phạm Đình Trọng	Nam		TS	Hoá học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
265	Phạm Ngô Nghĩa	Nam		TS	Hoá học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
266	Phạm Thanh Đồng	Nam		TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
267	Phan Thị Tuyết Mai	Nữ		TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
268	Phuong Thảo	Nữ		TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
269	Trần Đình Trinh	Nam	PGS	TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
270	Trần Thị Dung	Nữ	PGS	TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
271	Trịnh Xuân Đại	Nam		TS	Hóa học		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
272	Đỗ Phúc Quân	Nam	PGS	TS	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
273	Lê Thị Hoàng Oanh	Nữ		TS	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
274	Lê Văn Thiện	Nam	PGS	TS	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
275	Ngô Thị Lan Phương	Nữ		TS	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
276	Ngô Vân Anh	Nữ		TS	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
277	Nguyễn Mạnh Khải	Nam	PGS	TS	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
278	Nguyễn Minh Phương	Nữ		TS	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
279	Nguyễn Ngân Hà	Nữ		TS	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
280	Nguyễn Ngọc Minh	Nam	PGS	TS	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
281	Nguyễn Quốc Việt	Nam		ThS	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
282	Nguyễn Xuân Cự	Nam	GS	TS	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
283	Phạm Hoàng Giang	Nam		ThS	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
284	Phạm Thị Hà Nhung	Nữ		ThS	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
285	Phạm Thị Thúy	Nữ	PGS	TS	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
286	Phạm Văn Quang	Nam		ThS	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
287	Trần Thị Hồng	Nữ	PGS	TS	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
288	Trần Văn Quy	Nam	PGS	TS	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
289	Trần Văn Sơn	Nam		TS	Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
290	Bùi Thị Hồng	Nữ		ThS	Vật lý		7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân
291	Bùi Văn Loát	Nam	PGS	TS	Vật lý		7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân
292	Hà Huy Bằng	Nam	GS	TS	Vật lý		7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân
293	Hà Thụy Long	Nam		TS	Vật lý		7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân
294	Ngạc An Bang	Nam	PGS	TS	Vật lý		7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân
295	Nguyễn Mậu Chung	Nam	PGS	TS	Vật lý		7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân
296	Nguyễn Thế Nghĩa	Nam		TS	Vật lý		7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân
297	Nguyễn Thị Dung	Nữ		TS	Vật lý		7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân
298	Nguyễn Văn Quân	Nam		ThS	Vật lý		7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân
299	Vi Hồ Phong	Nam		ThS	Vật lý		7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân
300	Đỗ Minh Đức	Nam	PGS	TS	Địa chất		7510410	Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường
301	Đỗ Trọng Quốc	Nam		ThS	Địa chất		7510410	Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường
302	Dương Thị Toan	Nữ		TS	Địa chất		7510410	Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
303	Lưu Việt Dũng	Nam		TS	Môi trường		7510410	Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường
304	Nguyễn Tài Tuệ	Nam		TS	Môi trường		7510410	Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường
305	Nguyễn Thị Hoàng Hà	Nữ		TS	Môi trường		7510410	Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường
306	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	PGS	TS	Môi trường		7510410	Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường
307	Phạm Nguyễn Hà Vũ	Nam		TS	Địa chất		7510410	Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường
308	Trần Mạnh Liễu	Nam	PGS	TSKH	Địa chất		7510410	Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường
309	Trần Thị Lựu	Nữ		TS	Địa chất		7510410	Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường
310	Bùi Thị Hoa	Nữ		ThS	Vật lý		7520210	Kỹ thuật điện tử và tin học
311	Đặng Thị Thanh Thủy	Nữ	PGS	TS	Vật lý		7520210	Kỹ thuật điện tử và tin học
312	Đỗ Quang Lộc	Nam		TS	Vật lý		7520210	Kỹ thuật điện tử và tin học
313	Đỗ Trung Kiên	Nam		TS	Vật lý		7520210	Kỹ thuật điện tử và tin học
314	Lê Quang Thảo	Nam		TS	Vật lý		7520210	Kỹ thuật điện tử và tin học
315	Nguyễn Cảnh Việt	Nam		ThS	Vật lý		7520210	Kỹ thuật điện tử và tin học
316	Nguyễn Quang Hưng	Nam	PGS	TS	Vật lý		7520210	Kỹ thuật điện tử và tin học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
317	Nguyễn Thế Toàn	Nam	PGS	TS	Vật lý		7520210	Kỹ thuật điện tử và tin học
318	Nguyễn Tiến Cường	Nam		TS	Vật lý		7520210	Kỹ thuật điện tử và tin học
319	Phạm Văn Thành	Nam		TS	Vật lý		7520210	Kỹ thuật điện tử và tin học
320	Trần Vĩnh Thắng	Nam		TS	Vật lý		7520210	Kỹ thuật điện tử và tin học
321	Hoàng Minh Trang	Nữ		TS	Môi trường		7540110	Khoa học và công nghệ thực phẩm
322	Lê Anh Tuấn	Nam		TS	Môi trường		7540110	Khoa học và công nghệ thực phẩm
323	Lê Hữu Tuyền	Nam		TS	Hóa học		7540110	Khoa học và công nghệ thực phẩm
324	Ngô Thị Tường Châu	Nữ	PGS	TS	Môi trường		7540110	Khoa học và công nghệ thực phẩm
325	Nguyễn Thị Hà	Nữ	PGS	TS	Môi trường		7540110	Khoa học và công nghệ thực phẩm
326	Phạm Hùng Việt	Nam	GS	TS	Hóa học		7540110	Khoa học và công nghệ thực phẩm
327	Tạ Quỳnh Hoa	Nữ		ThS	Vật lý		7540110	Khoa học và công nghệ thực phẩm
328	Trần Thị Huyền Nga	Nữ		TS	Môi trường		7540110	Khoa học và công nghệ thực phẩm
329	Trần Thị Tuyết Thu	Nữ		TS	Môi trường		7540110	Khoa học và công nghệ thực phẩm
330	Vũ Thanh Mai	Nữ		TS	Vật lý		7540110	Khoa học và công nghệ thực phẩm
331	Chu Ngọc Châu	Nữ	PGS	TS	Hoá học		7720203	Hoá dược
332	Đào Thị Nhung	Nữ		TS	Hoá học		7720203	Hoá dược
333	Đỗ Thị Việt Hương	Nữ		TS	Hóa học		7720203	Hoá dược
334	Đỗ Tiến Dũng	Nam		TS	Hóa học		7720203	Hoá dược
335	Hà Minh Tú	Nam		TS	Hoá học		7720203	Hoá dược
336	Lê Thị Huyền	Nữ		TS	Hóa học		7720203	Hoá dược
337	Lưu Văn Bôi	Nam	GS	TSKH	Hoá học		7720203	Hoá dược
338	Mạc Đình Hùng	Nam	PGS	TS	Hóa học		7720203	Hoá dược

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
339	Phạm Văn Phong	Nam		TS	Hóa học		7720203	Hoá dược
340	Trần Mạnh Trí	Nam	PGS	TS	Hoá học		7720203	Hoá dược
341	Vũ Việt Cường	Nam		TS	Hoá học		7720203	Hoá dược
342	Lường Thị Thu Hoài	Nữ		TS	Môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
343	Nguyễn Đình Nguyên	Nam		TS	Địa chất		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
344	Nguyễn Đình Thái	Nam		TS	Môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
345	Nguyễn Thị Thu Cúc	Nữ		TS	Môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
346	Nguyễn Thùy Dương	Nữ		TS	Môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
347	Nguyễn Thùy Linh	Nữ		ThS	Địa chất		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
348	Trần Đăng Quy	Nam		TS	Môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
349	Trần Thị Dung	Nữ		TS	Môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
350	Trần Thị Thanh Nhân	Nữ		TS	Địa chất		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
351	Võ Thị Như Quỳnh	Nữ		TS	Toán cơ		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
352	Bùi Hồng Vân	Nữ		TS	Vật lý		7850103	Quản lý đất đai
353	Đỗ Thị Tài Thu	Nữ		ThS	Địa lý		7850103	Quản lý đất đai
354	Lê Đình Định	Nam		TS	Toán học		7850103	Quản lý đất đai
355	Nguyễn Hữu Duy	Nam		TS	Địa lý		7850103	Quản lý đất đai
356	Nguyễn Quang Minh	Nam		ThS	Địa lý		7850103	Quản lý đất đai
357	Nguyễn Xuân Linh	Nam		TS	Địa lý		7850103	Quản lý đất đai
358	Phạm Quang Tuấn	Nam	PGS	TS	Địa lý		7850103	Quản lý đất đai
359	Phạm Sỹ Liêm	Nam		TS	Địa lý		7850103	Quản lý đất đai
360	Phạm Thị Phin	Nữ		TS	Địa lý		7850103	Quản lý đất đai
361	Trần Văn Tuấn	Nam	PGS	TS	Địa lý		7850103	Quản lý đất đai

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Đại học	
							Mã	Tên ngành
362	Đặng Kinh Bắc	Nam		TS	Địa lý		7850110	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản
363	Lê Phương Thúy	Nữ		ThS	Địa lý		7850110	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản
364	Mẫn Quang Huy	Nam	PGS	TS	Địa lý		7850110	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản
365	Ngô Thị Thương	Nam		ThS	Toán học		7850110	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản
366	Nguyễn Cao Huân	Nam	GS	TS	Địa lý		7850110	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản
367	Nguyễn Thị Hà Thành	Nữ		TS	Địa lý		7850110	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản
368	Phạm Lê Tuấn	Nam		ThS	Địa lý		7850110	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản
369	Trần Quốc Bình	Nam	PGS	TS	Địa lý		7850110	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản
370	Trần Văn Trường	Nam		TS	Địa lý		7850110	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản
371	Trịnh Thị Kiều Trang	Nữ		TS	Địa lý		7850110	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản
372	Trần Thanh Tuấn	Nam	PGS	TS	Toán cơ	x		

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học.

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

- Trường ĐHKHTN chưa có CTĐT dành cho SV khiếm thị hoặc khiếm thính.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước và quốc tế.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

(1) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển: Theo quy định của Bộ GDĐT và Quy định đặc thù, Hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN;

(2) Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 theo tổ hợp các môn thi/bài thi tương ứng;

(3) Xét tuyển theo các phương thức khác:

- Xét tuyển các thí sinh có kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức năm 2021 và các chứng chỉ quốc tế (SAT, A-Level, ACT, IELTS và chứng chỉ quốc tế tương đương - có trong danh mục quy định của ĐHQGHN);

- Xét tuyển thí sinh là người nước ngoài đáp ứng các yêu cầu theo quy định của ĐHQGHN và Bộ GDĐT (Quy định về việc thu hút và quản lý sinh viên quốc tế tại ĐHQGHN ban hành kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/12/2017 của ĐHQGHN; Thông tư 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ GDĐT). Hồ sơ xin học bao gồm đơn xin học, học bạ trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời và các kết quả kiểm tra kiến thức và trình độ ngoại ngữ.

+ Nếu vào học các chương trình đào tạo mà ngôn ngữ giảng dạy bằng tiếng Việt, thí sinh phải có kết quả kiểm tra kiến thức và trình độ tiếng Việt. Căn cứ vào hồ sơ xin học và yêu cầu của ngành đào tạo, Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho vào học.

+ Nếu vào học các chương trình đào tạo mà ngôn ngữ giảng dạy bằng Tiếng Anh (các chương trình đào tạo tiên tiến, chuẩn quốc tế), thí sinh phải có kết quả kiểm tra kiến thức và trình độ Tiếng Anh. Căn cứ vào hồ sơ xin học và yêu cầu của ngành đào tạo, Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho vào học.

- Thời gian xét tuyển: + Đợt 1: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

+ Đợt bổ sung (nếu có): Sẽ được công bố trên website của ĐHQGHN và của Trường ĐHKHTN.

- Đối với các chương trình đào tạo (CTĐT) tài năng, chuẩn quốc tế, chất lượng cao: xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2021 hoặc các nguồn tuyển khác theo yêu cầu riêng của từng CTĐT; Ngay khi thí sinh trúng tuyển nhập học, Trường ĐHKHTN sẽ công bố điều kiện đăng ký học các CTĐT tài năng, chuẩn quốc tế, chất lượng cao;

Thí sinh trúng tuyển vào Trường ĐHKHTN có nguyện vọng theo học các CTĐT tài năng, chuẩn quốc tế, chất lượng cao phải đạt điểm trúng tuyển vào CTĐT tương ứng kể trên theo tổ hợp xét tuyển tương ứng. Điểm đăng ký dự tuyển vào các CTĐT tài năng, chuẩn quốc tế, chất lượng cao do HĐTS quy định nhưng tối thiểu bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển vào CTĐT chuẩn tương ứng kể trên.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: *Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7460101	Toán học	2183/CP	04/06/1956	1956	2020
2	7460117	Toán tin	97/CP	10/12/1993	1993	2020
3	7440102	Vật lý học	2183/CP	04/06/1956	1956	2020
4	7440122	Khoa học vật liệu	3410/ĐT	10/09/2007	1997	2020
5	7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	3410/ĐT	10/09/2007	1980	2020
6	7440112	Hoá học	2183/CP	04/06/1956	1956	2020
7	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	3410/ĐT	10/09/2007	1996	2020
8	7720203	Hoá dược	920/QĐ-ĐHQGHN	19/03/2018	2018	2020

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
9	7420101	Sinh học	2183/CP	04/06/1956	1956	2020
10	7420201	Công nghệ sinh học	3410/ĐT	10/09/2007	1996	2020
11	7440217	Địa lý tự nhiên	3410/ĐT	10/09/2007	1965	2020
12	7850103	Quản lý đất đai	3410/ĐT	10/09/2007	1996	2020
13	7440301	Khoa học môi trường	3410/ĐT	10/09/2007	1992	2020
14	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	3410/ĐT	10/09/2007	2004	2020
15	7440221	Khí tượng và khí hậu học	3410/ĐT	10/09/2007	1979	2020
16	7440228	Hải dương học	3410/ĐT	10/09/2007	1973	2020
17	7440201	Địa chất học	3410/ĐT	10/09/2007	1973	2020
18	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	4063/QĐ-ĐHQGHN	29/11/2012	2008	2020
19	7480110	Máy tính và khoa học thông tin	4115/QĐ-ĐT	30/11/2012	2012	2020
20	7440225	Tài nguyên và môi trường nước	1802/QĐ-ĐHQGHN	10/06/2019	2019	2020
21	7440230	Khoa học thông tin địa không gian	249/QĐ-ĐHQGHN	18/01/2018	2018	2020
22	7520210	Kỹ thuật điện tử và tin học	722/QĐ-ĐHQGHN	06/03/2020	2020	2020
23	7540110	Khoa học và công nghệ thực phẩm	721/QĐ-ĐHQGHN	06/03/2020	2020	2020
24	7850110	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	723/QĐ-ĐHQGHN	06/03/2020	2020	2020
25	7480109	Khoa học dữ liệu	720/QĐ-ĐHQGHN	06/03/2020	2020	2020
26	7510410	Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường	719/QĐ-ĐHQGHN	06/03/2020	2020	2020

b) Chi tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

TT	Mã trường	Mã xét tuyển	Tên ngành	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
				Theo KQ thi TN THPT năm 2021	Theo Phương thức khác	Tổng				
1	QHT	QHT01	Toán học	40	10	50	A00	A01	D07	D08
2	QHT	QHT02	Toán tin	40	10	50	A00	A01	D07	D08
3	QHT	QHT40	Máy tính và khoa học thông tin**	70	10	80	A00	A01	D07	D08
4	QHT	QHT93	Khoa học dữ liệu*	50	10	60	A00	A01	D07	D08
5	QHT	QHT03	Vật lý học	65	15	80	A00	A01	B00	C01
6	QHT	QHT04	Khoa học vật liệu	55	5	60	A00	A01	B00	C01
7	QHT	QHT05	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	35	5	40	A00	A01	B00	C01
8	QHT	QHT94	Kỹ thuật điện tử và tin học*	50	10	60	A00	A01	B00	C01
9	QHT	QHT06	Hoá học	50	10	60	A00	B00	D07	
10	QHT	QHT41	Hoá học***	30	10	40	A00	B00	D07	
11	QHT	QHT42	Công nghệ kỹ thuật hoá học**	65	15	80	A00	B00	D07	
12	QHT	QHT43	Hoá dược**	65	15	80	A00	B00	D07	
13	QHT	QHT08	Sinh học	75	15	90	A00	A02	B00	D08
14	QHT	QHT44	Công nghệ sinh học**	120	20	140	A00	A02	B00	D08
15	QHT	QHT10	Địa lý tự nhiên	25	5	30	A00	A01	B00	D10
16	QHT	QHT91	Khoa học thông tin địa không gian*	27	3	30	A00	A01	B00	D10
17	QHT	QHT12	Quản lý đất đai	70	10	80	A00	A01	B00	D10

TT	Mã trường	Mã xét tuyển	Tên ngành	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
				Theo KQ thi TN THPT năm 2021	Theo Phương thức khác	Tổng				
18	QHT	QHT95	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản*	50	10	60	A00	A01	B00	D10
19	QHT	QHT13	Khoa học môi trường	85	15	100	A00	A01	B00	D07
20	QHT	QHT46	Công nghệ kỹ thuật môi trường**	52	8	60	A00	A01	B00	D07
21	QHT	QHT96	Khoa học và công nghệ thực phẩm*	62	8	70	A00	A01	B00	D07
22	QHT	QHT16	Khí tượng và khí hậu học	35	5	40	A00	A01	B00	D07
23	QHT	QHT17	Hải dương học	27	3	30	A00	A01	B00	D07
24	QHT	QHT92	Tài nguyên và môi trường nước*	27	3	30	A00	A01	B00	D07
25	QHT	QHT18	Địa chất học	27	3	30	A00	A01	B00	D07
26	QHT	QHT20	Quản lý tài nguyên và môi trường	45	5	50	A00	A01	B00	D07
27	QHT	QHT97	Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường*	28	2	30	A00	A01	B00	D07
		Tổng:		1370	240	1610				

Mã tổ hợp xét tuyển vào Trường ĐHKHTN, năm 2021	
A00: Toán, Vật lí, Hóa học	C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí
A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh
A02: Toán, Vật lí, Sinh học	D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh
B00: Toán, Hóa học, Sinh học	D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh

Ghi chú: (-) * Chương trình đào tạo thí điểm.

(-) ** Chương trình đào tạo chất lượng cao theo đề án: Học phí tương ứng với chất lượng đào tạo. Thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng điều kiện về trình độ Tiếng Anh: điểm thi môn Tiếng Anh kỳ thi THPT năm 2021 đạt từ 4,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc một trong các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế được công nhận qui đổi theo Quy chế xét tuyển;

(-) *** Chương trình đào tạo tiên tiến. Thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng điều kiện về trình độ Tiếng Anh: điểm thi môn Tiếng Anh kỳ thi THPT năm 2021 đạt từ 4,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc một trong các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế được công nhận qui đổi theo Quy chế xét tuyển;

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.1. Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và dự bị đại học (Theo Quy chế của Bộ GD&ĐT và Hướng dẫn của ĐHQGHN).

1.5.2. Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN quy định và ngưỡng yêu cầu của Trường theo từng ngành (sẽ được thông báo chi tiết sau).

Riêng đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao theo đề án học phí tương ứng với chất lượng đào tạo hoặc chương trình đào tạo tiên tiến, thí sinh phải đáp ứng thêm điều kiện về trình độ Tiếng Anh: có điểm thi môn Tiếng Anh kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 đạt từ 4,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc một trong các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế được công nhận qui đổi theo Quy chế xét tuyển.

1.5.3. Thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức năm 2021, đạt tối thiểu 80/150 điểm trở lên.

1.5.4. Thí sinh có chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; gọi tắt là chứng chỉ A-Level): Thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level có kết quả 3 môn thi trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn theo các tổ hợp quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60), (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi) mới đủ điều kiện đăng ký để xét tuyển.

1.5.5. Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm từ 1100/1600 trở lên (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi). Mã đăng ký của ĐHQGHN với Tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi (thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT).

1.5.6. Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) đạt điểm từ 22/36, trong đó các điểm thành phần môn Toán (Mathematics) $\geq 35/60$ và môn Khoa học (Science) $\geq 22/40$ (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi).

1.5.7. Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi và có tổng điểm 2 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 12 điểm trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 (trong đó bắt buộc phải có môn Toán).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

TT	Mã trường	Mã xét tuyển	Tên ngành	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
				Theo KQ thi TN THPT năm 2021	Theo Phương thức khác	Tổng				
1	QHT	QHT01	Toán học	40	10	50	A00	A01	D07	D08
2	QHT	QHT02	Toán tin	40	10	50	A00	A01	D07	D08
3	QHT	QHT40	Máy tính và khoa học thông tin**	70	10	80	A00	A01	D07	D08
4	QHT	QHT93	Khoa học dữ liệu*	50	10	60	A00	A01	D07	D08
5	QHT	QHT03	Vật lý học	65	15	80	A00	A01	B00	C01
6	QHT	QHT04	Khoa học vật liệu	55	5	60	A00	A01	B00	C01
7	QHT	QHT05	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	35	5	40	A00	A01	B00	C01
8	QHT	QHT94	Kỹ thuật điện tử và tin học*	50	10	60	A00	A01	B00	C01
9	QHT	QHT06	Hoá học	50	10	60	A00	B00	D07	
10	QHT	QHT41	Hoá học***	30	10	40	A00	B00	D07	
11	QHT	QHT42	Công nghệ kỹ thuật hoá học**	65	15	80	A00	B00	D07	
12	QHT	QHT43	Hoá dược**	65	15	80	A00	B00	D07	
13	QHT	QHT08	Sinh học	75	15	90	A00	A02	B00	D08
14	QHT	QHT44	Công nghệ sinh học**	120	20	140	A00	A02	B00	D08
15	QHT	QHT10	Địa lí tự nhiên	25	5	30	A00	A01	B00	D10
16	QHT	QHT91	Khoa học thông tin địa không gian*	27	3	30	A00	A01	B00	D10
17	QHT	QHT12	Quản lý đất đai	70	10	80	A00	A01	B00	D10
18	QHT	QHT95	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản*	50	10	60	A00	A01	B00	D10

TT	Mã trường	Mã xét tuyển	Tên ngành	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
				Theo KQ thi TN THPT năm 2021	Theo Phương thức khác	Tổng				
19	QHT	QHT13	Khoa học môi trường	85	15	100	A00	A01	B00	D07
20	QHT	QHT46	Công nghệ kỹ thuật môi trường**	52	8	60	A00	A01	B00	D07
21	QHT	QHT96	Khoa học và công nghệ thực phẩm*	62	8	70	A00	A01	B00	D07
22	QHT	QHT16	Khí tượng và khí hậu học	35	5	40	A00	A01	B00	D07
23	QHT	QHT17	Hải dương học	27	3	30	A00	A01	B00	D07
24	QHT	QHT92	Tài nguyên và môi trường nước*	27	3	30	A00	A01	B00	D07
25	QHT	QHT18	Địa chất học	27	3	30	A00	A01	B00	D07
26	QHT	QHT20	Quản lý tài nguyên và môi trường	45	5	50	A00	A01	B00	D07
27	QHT	QHT97	Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường*	28	2	30	A00	A01	B00	D07
		Tổng:		1370	240	1610				

Mã tổ hợp xét tuyển vào Trường ĐHKHTN, năm 2021	
A00: Toán, Vật lí, Hóa học	C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí
A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh
A02: Toán, Vật lí, Sinh học	D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh
B00: Toán, Hóa học, Sinh học	D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh

Ghi chú:

(-) * Chương trình đào tạo thí điểm.

(-) ** Chương trình đào tạo chất lượng cao theo đề án: Học phí tương ứng với chất lượng đào tạo. Thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng điều kiện về trình độ Tiếng Anh: điểm thi môn Tiếng Anh kỳ thi THPT năm 2021 đạt từ 4,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc một trong các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế được công nhận qui đổi theo Quy chế xét tuyển;

(-) *** Chương trình đào tạo tiên tiến. Thí sinh đăng ký xét tuyển cần đáp ứng điều kiện về trình độ Tiếng Anh: điểm thi môn Tiếng Anh kỳ thi THPT năm 2021 đạt từ 4,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc một trong các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế được công nhận qui đổi theo Quy chế xét tuyển;

(-) Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp của một ngành/nhóm ngành hoặc chương trình đào tạo: bằng nhau cho tất cả các tổ hợp môn xét tuyển. Do đó thí sinh chỉ cần đăng ký một tổ hợp môn xét tuyển có kết quả thi cao nhất.

(-) Tiêu chí phụ khi xét tuyển theo kết quả của kỳ thi THPT năm 2021 của từng chương trình đào tạo: Trong trường hợp số thí sinh đạt ngưỡng điểm trúng tuyển vượt quá chỉ tiêu của ngành/nhóm ngành và chương trình đào tạo, các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách sẽ được xét trúng tuyển theo điều kiện phụ: tổng điểm ba môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển (không nhân hệ số và chưa làm tròn); nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

(-) Nguyên tắc quy đổi điểm chứng chỉ miễn thi ngoại ngữ (tiếng Anh):

- Với những thí sinh đã đạt chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo quy định, điểm tiếng Anh được quy đổi sang thang điểm 10 thay cho môn tiếng Anh làm điểm xét tuyển hoặc làm tiêu chí phụ vào Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (*quy định tại bảng kèm theo, với điều kiện chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi*).

- Ngoài các hồ sơ theo yêu cầu, thí sinh thuộc đối tượng này khi trúng tuyển và nhập học cần nộp 1 bản photo có công chứng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kèm theo bản gốc để nhà trường kiểm tra đối chiếu.

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo quy định nhưng dự thi và có điểm tiếng Anh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 thì không sử dụng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh thành điểm xét tuyển đại học.

Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10 của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN

STT	Trình độ Tiếng Anh			Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	
1	4,0	45-49	450-479	7,00
2	4,5	50-55	480-499	7,50
3	5,0	55-64	500-529	8,00
4	5,5	65-78	530-559	8,50
5	6,0	79-87	560-579	9,00
6	6,5	88-95	580-599	9,25
7	7,0	96-101	600-629	9,50
8	7,5	102-109	630-649	9,75
9	8,0-9,0	110-120	650-677	10,00

Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sử dụng trong tuyển sinh ĐHCQ năm 2021 của Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN

Môn Ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*)	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	IELTS 4,0 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
	TOEFL iBT 45 điểm	Educational Testing Service (ETS)
	TOEFL ITP 450 điểm	Educational Testing Service (ETS)

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1. Thời gian thi tốt nghiệp THPT: Theo lịch thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

1.7.2. Hình thức nhận ĐKXT: Theo qui định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

1.7.3. Tổ chức xét tuyển: Theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

- Căn cứ tiêu chí, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQGHN quy định và chỉ tiêu tuyển sinh, Trường ĐHKHTN xây dựng điểm trúng tuyển theo phương án tuyển sinh của Trường.

- Thí sinh đạt ngưỡng trúng tuyển phải tốt nghiệp THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT trước khi nhập học.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

1.8.1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực, các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

1.8.2. Học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Là thành viên chính thức của đội tuyển dự kỳ thi Olympic hoặc các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

c) Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm;

d) Là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc gia;

e) Có điểm trung bình chung học tập từng học kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và điểm trung bình chung học tập của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển từng kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành.

Học sinh đạt một trong các tiêu chí quy định tại điểm a, b, c, d Mục 1.8.2 trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả khi xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN.

1.8.3. Học sinh hệ chuyên các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (không phải là 2 trường THPT chuyên của ĐHQGHN) được đăng ký xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học ở các đơn vị đào tạo của ĐHQGHN nếu đáp ứng các yêu cầu như đối với học sinh THPT chuyên thuộc ĐHQGHN được quy định tại mục 1.8.2. và phải là học sinh thuộc trường THPT chuyên có tên trong danh sách các trường THPT chuyên được Trường ĐHKHTN dành chỉ tiêu xét tuyển thẳng và xét tuyển.

1.8.4. Học sinh các trường THPT trên toàn quốc được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “Đường lên đỉnh Olympia” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên;

b) Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương môn Toán; Tin học; Vật lý; Hóa học; Sinh học; Địa lý và đồng thời đáp ứng các điều kiện: điểm trung bình chung học tập 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển phù hợp với ngành có chỉ tiêu xét tuyển.

1.8.5. Học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN được ưu tiên xét tuyển và xét tuyển vào bậc đại học tại Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải chính thức trong các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực và quốc tế;

b) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQG;

c) Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm;

d) Có điểm trung bình chung học tập từng kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và điểm trung bình chung học tập của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển từng kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,5 trở lên.

Các thí sinh diện ưu tiên xét tuyển phải có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành.

1.8.6. Ưu tiên xét tuyển:

- Thí sinh đáp ứng các tiêu chí tại các mục 1.8.1-1.8.4 không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển nếu có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 theo tổ hợp xét tuyển đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của ĐHQGHN;

1.8.7. Trường ĐHKHTN nhận hồ sơ thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển từ các Sở GDĐT và thông báo kết quả tới các Sở GDĐT và thí sinh theo Quy định của Bộ GD&ĐT; Báo cáo kết quả xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển về Ban Chỉ đạo tuyển sinh ĐHQGHN theo Quy định.

Thông tin chi tiết về tuyển sinh, xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, hình thức xét tuyển sẽ được đăng trên website: vnu.edu.vn của ĐHQGHN và trên website: hus.vnu.edu.vn của Trường ĐHKHTN.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Lệ phí đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2021: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Lệ phí đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển theo phương thức khác theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí dự kiến với sinh viên chính quy: Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022 (dự kiến)
1.060	1.170	1.270

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm theo quy định của nhà nước.

- Học phí dự kiến với sinh viên CTĐT tiên tiến: (Hoá học***): 3,5 triệu đồng/1 tháng/1 SV

- Học phí dự kiến với sinh viên CTĐT chất lượng cao theo đề án học phí tương ứng với chất lượng đào tạo:

+ Công nghệ sinh học**, Công nghệ kỹ thuật hóa học**, Hóa dược**, Công nghệ kỹ thuật môi trường**: 3,5 triệu đồng /1 tháng/1 SV;

+ Máy tính và khoa học thông tin**: 3,0 triệu đồng/1 tháng/1 SV.

- Học bổng:

Sinh viên có kết quả rèn luyện và học tập tốt sẽ được xét nhận học bổng từ các nguồn:

- Học bổng tài trợ do các tổ chức, cá nhân, cơ quan doanh nghiệp tài trợ với gần 400 suất từ nguồn học bổng hơn 5 tỷ đồng/năm học.

- Học bổng khuyến khích học tập:

+ Đối với sinh viên học tại các chương trình đào tạo tài năng, chất lượng cao, đạt chuẩn quốc tế, chương trình đào tạo chuẩn sẽ được nhận học bổng theo học kì (mức cao nhất của năm học 2021-2022 là 17 triệu đồng/SV/năm). Ngoài ra sinh viên học tại các chương trình đào tạo được ưu tiên đầu tư (Địa lý, Địa chất, Tài nguyên và môi trường nước, Hải dương học) sẽ được nhận học bổng hỗ trợ chi phí học tập ngay từ học kỳ I năm thứ nhất (mức cao nhất 25 triệu đồng/SV/năm và có thể nhận tới 100 triệu/SV).

+ Đối với các sinh viên CTĐT chất lượng cao theo đề án học phí tương ứng với chất lượng đào tạo sẽ có khoảng 20% sinh viên sẽ được nhận học bổng theo các mức từ 30% đến 100% mức học phí.

Ngoài ra, hàng năm, sinh viên Trường Đại học Khoa học Tự nhiên có nhiều cơ hội để nhận học bổng du học trao đổi ngắn hạn, dài hạn (đại học, sau đại học) ở các trường đại học quốc tế tại các nước Hoa Kỳ, Đức, Tây Ban Nha, Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Singapore,...

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)...

(-) Các chương trình đào tạo (CTĐT) đặc biệt: Tài năng, chuẩn quốc tế và một số CTĐT chất lượng cao, ngay khi thí sinh trúng tuyển nhập học, Trường sẽ công bố điều kiện đăng ký vào học các CTĐT này:

- **CTĐT tài năng:** Toán học, Vật lý học, Hóa học, Sinh học dành cho những sinh viên (SV) đặc biệt xuất sắc, có năng khiếu về một ngành khoa học cơ bản để đào tạo nguồn nhân tài cho đất nước. SV tốt nghiệp được cấp bằng cử nhân tài năng. SV học CTĐT tài năng được ưu tiên sử dụng phương tiện, thiết bị, tài liệu học tập, nghiên cứu. SV ở tỉnh xa được ưu tiên bố trí chỗ ở; được các giáo sư, tiến sỹ giỏi, có uy tín giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu khoa học. SV được tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ Tiếng Anh để đạt tối thiểu bậc 4 (B2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Học phí: theo quy định của Nhà nước đối với SV đại học hệ chính quy. Học bổng: học kỳ I, cấp kinh phí hỗ trợ học tập: 1.000.000 đồng/tháng/SV; từ học kỳ II trở đi xét theo kết quả học tập.

- **CTĐT tiên tiến:** được sự hỗ trợ của các Trường đại học hàng đầu Hoa Kỳ và là các Trường đại học được xếp “top” cao nhất trong bảng xếp hạng các trường đại học của thế giới: Hóa học*** hợp tác với Trường ĐH Illinois (Hoa Kỳ). Chương trình giảng dạy chủ yếu bằng Tiếng Anh. Học phí 3,5 triệu đồng/1 tháng/1 SV. SV được học tăng cường Tiếng Anh để tối thiểu đạt trình độ Bậc 5 (C1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. SV có nhiều cơ hội được cử đi học tập, thực tập, trao đổi ở trong và ngoài nước (đặc biệt là tại trường đối tác). SV tốt nghiệp được nhận bằng cử nhân chương trình tiên tiến.

- **CTĐT chất lượng cao theo đề án: học phí tương ứng với chất lượng đào tạo.** Công nghệ sinh học**, Công nghệ kỹ thuật hóa học**, Hóa được**, Công nghệ kỹ thuật môi trường** (học phí 3,5 triệu đồng /1 tháng/1 SV); Máy tính và khoa học thông tin** (học phí 3,0 triệu đồng/1 tháng/1 SV). SV được học tăng cường Tiếng Anh để tối thiểu đạt trình độ Bậc 4 (B2) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. SV được thực tập thực tế, thực hành nghề nghiệp từ 3-6 tháng tại các viện, cơ sở có liên quan trong nước và nước ngoài. SV tốt nghiệp được nhận bằng cử nhân chất lượng cao.

- **CTĐT chuẩn quốc tế:** được sự hỗ trợ của các Trường đại học hàng đầu Hoa Kỳ và là các Trường đại học được xếp “top” cao nhất trong bảng xếp hạng các trường đại học của thế giới: Vật lý học liên kết với Trường ĐH Brown (Hoa Kỳ), Sinh học liên kết với Trường ĐH Tufts (Hoa Kỳ). Chương trình giảng dạy chủ yếu bằng Tiếng Anh. Học phí: theo quy định của Nhà nước đối với SV đại học hệ chính quy. SV được học tăng cường Tiếng Anh để tối thiểu đạt trình độ Bậc 5 (C1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. SV tốt nghiệp được nhận bằng cử nhân chương trình chuẩn quốc tế.

- **CTĐT chất lượng cao:** Địa lý tự nhiên, Khí tượng và khí hậu học, Hải dương học, Khoa học môi trường, Địa chất học. Đây là các chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Học phí: theo quy định của Nhà nước đối với SV đại học hệ chính quy. SV được hỗ trợ kinh phí cho học tập

chuyên môn và nâng cao trình độ Tiếng Anh để tối thiểu đạt trình độ Bậc 4 (B2) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. SV tốt nghiệp được nhận bằng cử nhân chất lượng cao.

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học. (không trái quy định hiện hành)....

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2014 thống kê năm 2020

TT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
1	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Khối ngành IV	620	0	498	0	429	0	83,92	0
5	Khối ngành V	390	0	385	0	247	0	93,93	0
6	Khối ngành VI	50	0	54	0	44	0	95,45	0
7	Khối ngành VII	110	0	87	0	57	0	91,23	0
8	Tổng	1170	0	1024	0	777	0	88,29	0

1.13.1. Năm tuyển sinh 2013 thống kê năm 2019

TT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
1	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Khối ngành IV	634	0	798	0	651	0	86,33	0
5	Khối ngành V	485	0	520	0	373	0	93,95	0
6	Khối ngành VI	50	0	66	0	62	0	89,09	0
7	Khối ngành VII	130	0	148	0	128	0	84,81	0
8	Tổng	1299	0	1532	0	1214	0	88,65	0

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 245 tỷ đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 30 triệu đồng/sinh viên/năm học

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học: Năm 2021 Trường Đại học Khoa học Tự nhiên tạm dừng tuyển sinh hệ vừa làm vừa học trình độ đại học giảng dạy và học tập tại Trường ĐHKHTN./.

Cán bộ kê khai

Hoàng Đức Hùng

ĐT: 0985123925

Email: hoangduchung@hus.edu.vn

Hà Nội, ngày 9 tháng 4 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TSKH. Vũ Hoàng Linh